

# **CHƯƠNG TRÌNH AUSTRALIA HỖ TRỢ CẢI CÁCH KINH TẾ VIỆT NAM (AUS4REFORM)**

## **BÁO CÁO**

### **RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VIỆT NAM 2017**

Hà Nội, tháng 02/ 2018

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                                        |    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| DANH MỤC BẢNG .....                                                                                                                                    | 3  |
| DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....                                                                                                                              | 4  |
| LỜI MỞ ĐẦU .....                                                                                                                                       | 5  |
| PHẦN 1: RÀ SOÁT NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CẢI CÁCH CÁC QUY ĐỊNH ĐIỀU KIỆN KINH DOANH....                               | 7  |
| I. THỐNG KÊ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN VÀ NỖ LỰC CẢI CÁCH NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN .....                                             | 7  |
| 1. Thống kê về ngành nghề kinh doanh có điều kiện.....                                                                                                 | 7  |
| 2. Các nỗ lực cải cách ngành nghề kinh doanh có điều kiện.....                                                                                         | 11 |
| II. PHÁT HIỆN VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU VỀ HỆ THỐNG QUY ĐỊNH NGÀNH NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN VÀ CÁC KIẾN NGHỊ.....                                 | 13 |
| 1. Chất lượng kém của các quy định về điều kiện kinh doanh.....                                                                                        | 14 |
| 2. Hệ thống kiểm soát chất lượng quy định về điều kiện kinh doanh chưa hiệu quả và không được thực thi đầy đủ.....                                     | 19 |
| 3. Chưa hiểu đúng và đầy đủ mục tiêu, bản chất của việc rà soát, bãi bỏ giấy phép kinh doanh hoặc quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện ..... | 20 |
| III. CẢI CÁCH CÁC QUY ĐỊNH ĐIỀU KIỆN KINH DOANH .....                                                                                                  | 20 |
| 1. Phương án rà soát, cắt giảm của các Bộ .....                                                                                                        | 20 |
| 2. Một số nhận xét về công tác rà soát, đề xuất cắt giảm, sửa đổi điều kiện kinh doanh.....                                                            | 24 |
| PHẦN 2: RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU .....                                | 26 |
| I. Các văn bản quy định mới và đang xây dựng liên quan đến quản lý chuyên ngành                                                                        | 27 |
| 1. Các văn bản quy định mới .....                                                                                                                      | 27 |
| 2. Các văn bản đang xây dựng .....                                                                                                                     | 36 |
| 2.1. Về quản lý, kiểm tra chuyên ngành .....                                                                                                           | 36 |
| 2.2. Về thủ tục Hải quan .....                                                                                                                         | 38 |
| 2.3. Về thi hành Luật Quản lý Ngoại thương .....                                                                                                       | 38 |
| II. Tình hình xử lý các khó khăn, vướng mắc.....                                                                                                       | 38 |
| 1. Khó khăn, vướng mắc cũ .....                                                                                                                        | 38 |
| 2. Nhiều vướng mắc mới phát sinh .....                                                                                                                 | 42 |
| PHẦN 3: CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....                                                                                                                    | 46 |
| I. Một số kiến nghị , giải pháp tổng thể .....                                                                                                         | 46 |
| II. Một số đề xuất kiến nghị cụ thể.....                                                                                                               | 47 |
| 1. Về điều kiện kinh doanh .....                                                                                                                       | 47 |
| 2. Về quản lý chuyên ngành.....                                                                                                                        | 49 |

## **DANH MỤC BẢNG**

|                                                                                                                      |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1: Các loại điều kiện kinh doanh có nguy cơ gây tác động bất lợi đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp..... | 15 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|

## **DANH MỤC HỘP**

|                                                         |    |
|---------------------------------------------------------|----|
| Hộp 1: Các giấy phép bị bãi bỏ giai đoạn 2000-2003..... | 11 |
|---------------------------------------------------------|----|

## **DANH MỤC HÌNH**

|                                                                                                                                                                             |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Hình 1: Ngành nghề cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh.....                                                              | 7  |
| Hình 2: Thống kê số lượng ngành nghề kinh doanh có điều kiện phân chia theo lĩnh vực quản lý của Bộ, ngành.....                                                             | 8  |
| Hình 3: Thống kê số lượng ngành nghề kinh doanh có điều kiện phân theo ngành kinh tế quốc dân.....                                                                          | 8  |
| Hình 4: Văn bản quy phạm pháp luật quy định về ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư tương ứng, phân theo lĩnh vực thuộc quản lý của Bộ, ngành..... | 9  |
| Hình 5: Tổng số điều kiện kinh doanh phân theo ngành, lĩnh vực theo thẩm quyền quản lý của Bộ, ngành.....                                                                   | 10 |
| Hình 6: Các nhóm điều kiện kinh doanh cơ bản.....                                                                                                                           | 10 |
| Hình 7: Các loại điều kiện cụ thể trong nhóm điều kiện về Giấy phép, hình thức pháp lý (707 điều kiện).....                                                                 | 11 |
| Hình 8: 5 nguy cơ tác động bất lợi của điều kiện kinh doanh đến phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.....                                                        | 14 |

## **DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

|                                                  |        |
|--------------------------------------------------|--------|
| An toàn thực phẩm                                | ATTP   |
| Chất lượng sản phẩm, hàng hoá                    | CLSPHH |
| Chuyển phát nhanh                                | CPN    |
| Cổng thông tin 1 cửa quốc gia                    | NSW    |
| Doanh nghiệp                                     | DN     |
| Giao thông vận tải                               | GTVT   |
| Giấy phép                                        | GP     |
| Hải quan                                         | HQ     |
| Hiệp định thương mại tự do                       | FTA    |
| Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam | VASEP  |
| Khoa học công nghệ                               | KHCN   |
| Kiểm tra chuyên ngành                            | KTCN   |
| Nghị định                                        | NĐ     |
| Nghị quyết                                       | NQ     |
| Nhập khẩu                                        | NK     |
| Nông nghiệp phát triển nông thôn                 | NNPTNT |
| Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam         | VCCI   |
| Quản lý chuyên ngành                             | QLCN   |
| Quy chuẩn kỹ thuật                               | QCVN   |
| Quyết định                                       | QĐ     |
| Thông tư                                         | TT     |
| Tổng cục Hải quan                                | TCHQ   |
| Xuất khẩu                                        | XK     |
| Xuất nhập khẩu                                   | XNK    |

## LỜI MỞ ĐẦU

Trong những năm qua, với việc thực hiện các Nghị quyết 19 của Chính phủ, môi trường kinh doanh ở Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể. Môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của nước ta năm 2017 được các tổ chức quốc tế ghi nhận cải thiện nhiều nhất. Ba bộ chỉ số đặt mục tiêu đều tăng điểm và tăng hạng. Cụ thể là:

- Năng lực cạnh tranh tăng 5 bậc so với năm 2016 (từ vị trí 60/138 lên vị trí 55/137 nền kinh tế). Kết quả này đạt được bởi 5/12 chỉ số trụ cột tăng điểm, 6/12 chỉ số trụ cột tăng bậc (với 32/114 chỉ số thành phần vừa tăng điểm và tăng bậc, 24/114 chỉ số thành phần tăng hạng nhưng điểm số không đổi hoặc tăng điểm nhưng thứ hạng không đổi). Đa số trụ cột về hiệu quả thị trường (như thị trường tài chính, lao động, công nghệ và quy mô thị trường) đã có sự cải thiện.

- Môi trường kinh doanh đạt thứ hạng 68/190, tăng 14 bậc so với năm ngoái. Đây là mức tăng bậc nhiều nhất trong thập niên qua. Nếu tính hai năm liên tiếp thì môi trường kinh doanh của nước ta tăng 23 bậc. Kết quả tích cực này đạt được bởi 8/10 chỉ số tăng điểm (không có chỉ số nào giảm điểm), 6/10 chỉ số tăng bậc. Trong đó, Nộp thuế (tăng 61 bậc) và Tiếp cận điện năng (tăng 32 bậc) là 2 chỉ số đóng góp đáng kể nhất vào cải thiện môi trường kinh doanh.

- Đổi mới sáng tạo cải thiện 12 bậc, đạt thứ hạng 47/127. Đây cũng là thứ hạng cao nhất mà Việt Nam đã đạt được từ trước cho đến nay. Trong nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp, Việt Nam đã vươn lên xếp thứ nhất (từ vị trí số 3 năm 2016). Trong ASEAN, Việt Nam vươn lên và đứng trên Thái Lan (vị trí 51). Sự cải thiện này chủ yếu đạt được nhờ việc cập nhật kịp thời dữ liệu cho Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới.

- Ngoài ra, trong năm 2017, 3 tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập gồm Moody's, Standards and Poor's và Fitch đã tiến hành đánh giá mức xếp hạng tín nhiệm quốc gia Việt Nam năm 2016. Đến nay, 2 trong 3 tổ chức (gồm Moody's và Fitch) đã công bố nâng xếp hạng về triển vọng của Việt Nam từ mức ổn định lên mức tích cực.

Năm nay, Liên hiệp quốc chưa công bố bộ chỉ số Chính phủ điện tử vì bộ chỉ số này công bố 2 năm/lần. Do vậy, chưa có kết quả cụ thể về cải cách chỉ số này.

Mặc dù thứ hạng môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh của Việt Nam cải thiện tích cực, nhưng vẫn thiếu tính bền vững bởi còn có chỉ số trong nhiều năm chưa có cải cách nào hoặc có cải cách nhưng chậm và cách xa so với các nước trong khu vực.

Trong khu vực ASEAN, Việt Nam đứng thứ 6 về xếp hạng năng lực cạnh tranh, và thứ 5 về xếp hạng môi trường kinh doanh. Những năm gần đây, Indonesia, Brunei và Thái Lan liên tục có mức cải thiện nhanh và mạnh mẽ hơn chúng ta. Vì thế mục tiêu đạt mức trung bình của các nước ASEAN 4 trên các chỉ tiêu về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh trở nên thách thức hơn và đòi hỏi phải nỗ lực nhiều hơn.

Báo cáo tập trung rà soát, đánh giá môi trường kinh doanh của Việt Nam, trong đó có hai nội dung lớn: (i) Rà soát ngành nghề kinh doanh có điều kiện và đánh giá thực trạng cải cách các quy định điều kiện kinh doanh; và (ii) rà soát, đánh giá các vấn đề liên quan đến hoạt động quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu; từ đó đưa ra các đề xuất, kiến nghị.

# PHẦN 1: RÀ SOÁT NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CẢI CÁCH CÁC QUY ĐỊNH ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

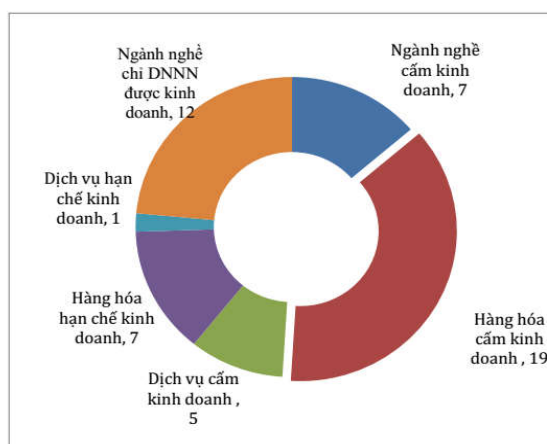
## I. THỐNG KÊ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN VÀ NỖ LỰC CẢI CÁCH NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

### 1. Thống kê về ngành nghề kinh doanh có điều kiện

#### a) Về ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh

Luật đầu tư quy định 7 ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh. Ngoài ra, còn có các Nghị định của Chính phủ quy định về hàng hóa và dịch vụ cấm kinh doanh và hạn chế kinh doanh. Thống kê các điều kiện kinh doanh cho thấy, có những hoạt động kinh doanh mà chỉ doanh nghiệp nhà nước mới được thực hiện, bao gồm 12 ngành nghề/hoạt động kinh doanh (trong đó, Tài chính: 01, Công thương: 03, Giao thông vận tải: 08)

**Hình 1: Ngành nghề cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh**



*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

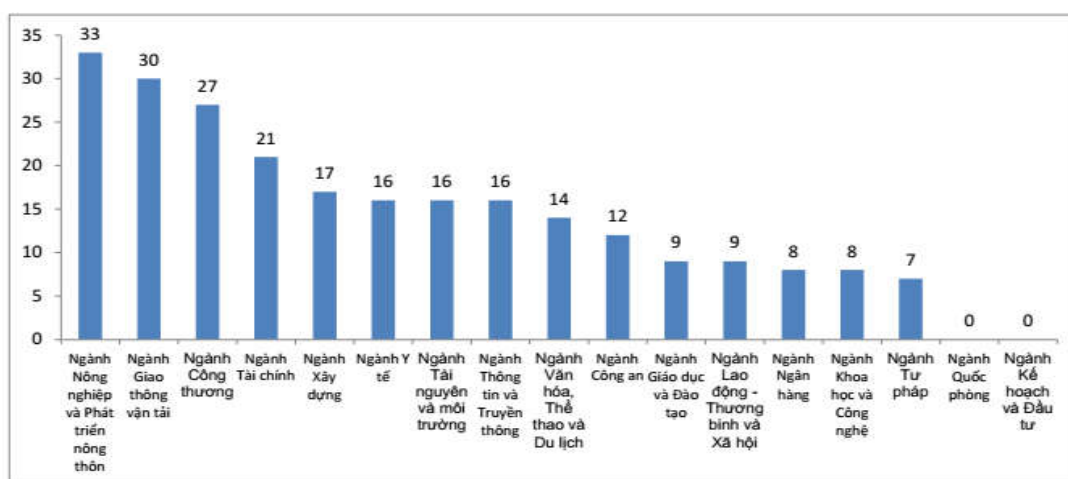
#### b) Ngành nghề kinh doanh có điều kiện; sản phẩm hàng hóa dịch vụ kinh doanh có điều kiện

Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện ban hành theo Phụ lục 4 của Luật đầu tư bao gồm 243 ngành nghề (Luật số 03/2016/QH14 sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư). Ngoài ra, thống kê từ các nghị định quy định về hàng hóa, dịch

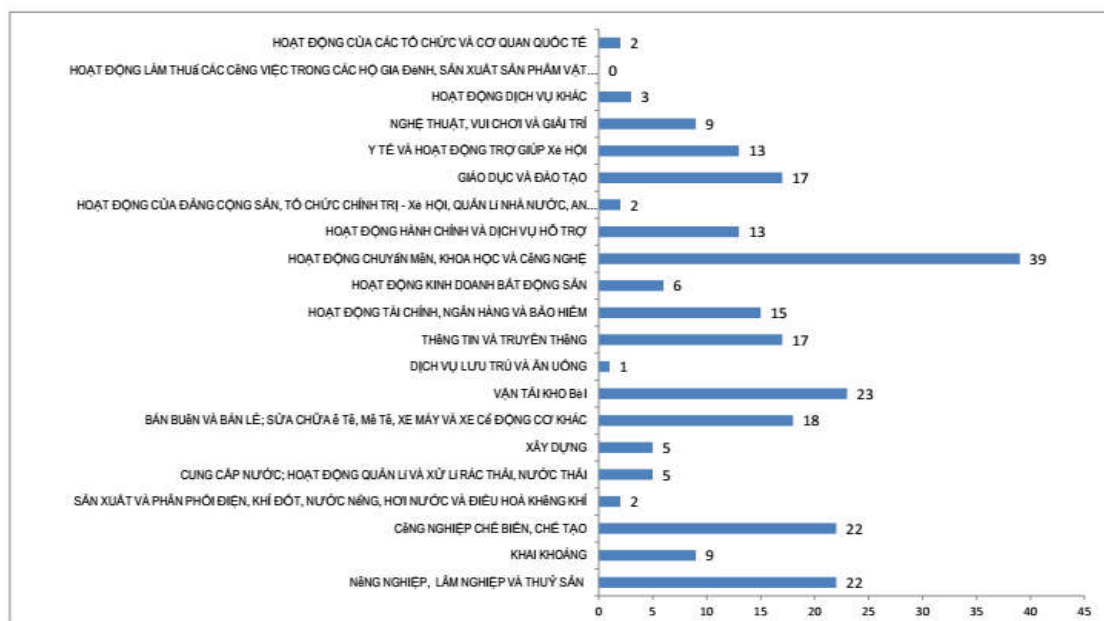
vụ kinh doanh có điều kiện cho thấy có 92 loại hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện; trong đó, có phân chia là loại hàng hóa, dịch vụ kinh doanh phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh và loại không phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh. Thống kê ngành nghề kinh doanh có điều kiện cho thấy hiện chỉ có 2 Bộ không có ngành nghề kinh doanh có điều kiện là Bộ Quốc phòng và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**Hình 2: Thống kê số lượng ngành nghề kinh doanh có điều kiện phân chia theo lĩnh vực quản lý của Bộ, ngành**

*Đơn vị: ngành nghề*



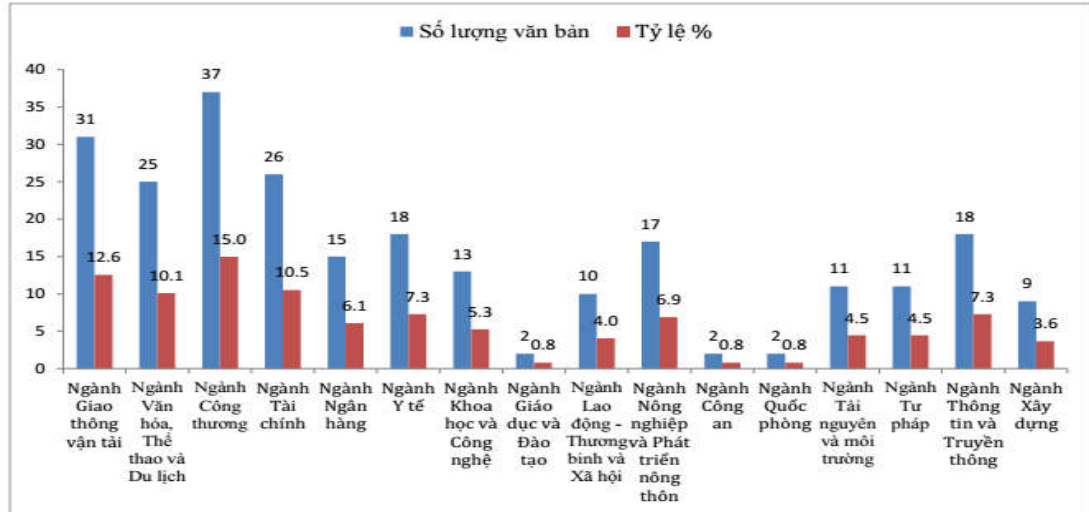
**Hình 3: Thống kê số lượng ngành nghề kinh doanh có điều kiện phân theo ngành kinh tế quốc dân**



*Đơn vị: ngành nghề*



**Hình 4: Văn bản quy phạm pháp luật quy định về ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư tương ứng, phân theo lĩnh vực thuộc quản lý của Bộ, ngành**



*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

#### **d) Thống kê các loại điều kiện kinh doanh**

Thống kê cho thấy tương ứng với 243 ngành nghề kinh doanh có điều kiện, thì có khoảng 3407 điều kiện kinh doanh cụ thể. Các điều kiện kinh doanh được quy định khá đa dạng, có đến 149 loại điều kiện kinh doanh khác nhau và có thể chia thành 7 nhóm chính, bao gồm như:

(1)- Yêu cầu người làm việc trong doanh nghiệp phải có chứng chỉ đào tạo chỉ do Bộ/ Ngành quản lý ban hành;

(2)- Yêu cầu về địa điểm, như: diện tích tối thiểu mà doanh nghiệp phải đạt được, có địa chỉ rõ ràng,...;

(3)- Yêu cầu về năng lực sản xuất, như: yêu cầu kho, xưởng phần lớn quy định chi tiết về cách xây dựng, tiêu chuẩn kỹ thuật để đảm bảo việc bảo quản, sản xuất;

(4)- Yêu cầu về năng lực nhân lực, như: tiêu chuẩn kỹ năng nhân lực thường quy định các loại bằng cấp, lĩnh vực từng làm việc mà người lao động phải có;

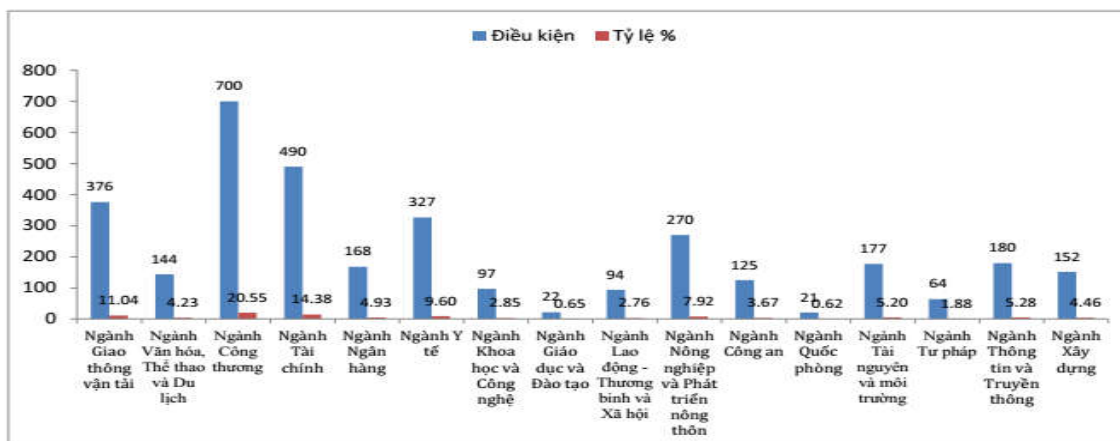
(5)- Yêu cầu về tiêu chuẩn số lượng nhân lực quy định tối thiểu số lao động phải đảm bảo các yêu cầu về kỹ năng;

(6)- Yêu cầu về năng lực tài chính, như: vốn quy định số vốn tối thiểu phải có để kinh doanh;

(7)- Yêu cầu, áp đặt một phương thức kinh doanh cứng nhắc, như: tổng đại lý – đại lý; vận tải hành khách theo tuyến cố định,...

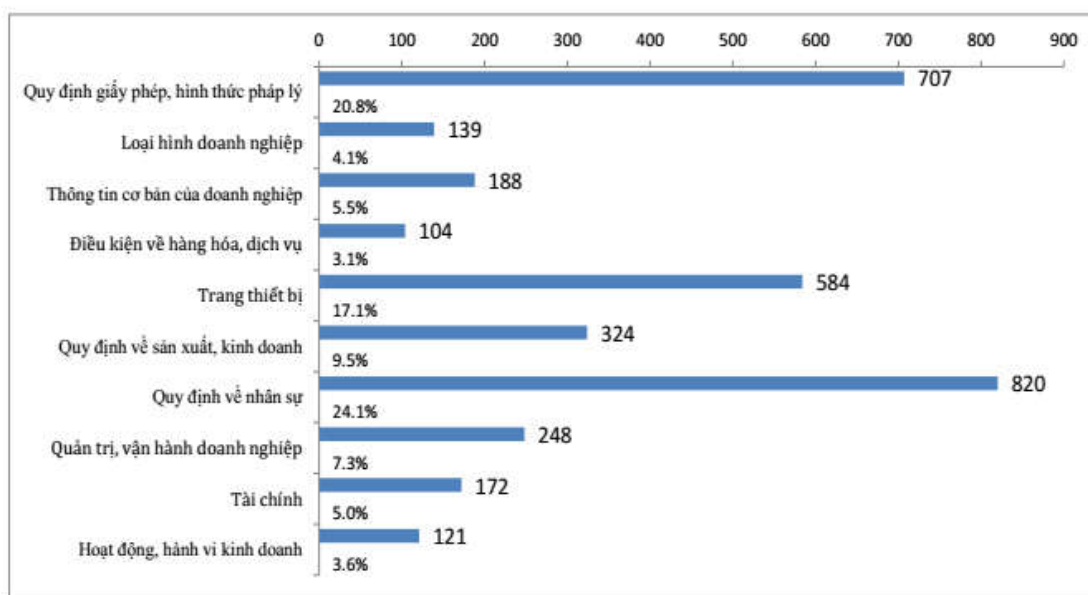
**Hình 5: Tổng số điều kiện kinh doanh phân theo ngành, lĩnh vực theo thẩm quyền quản lý của Bộ, ngành**

*Đơn vị tính: điều kiện*



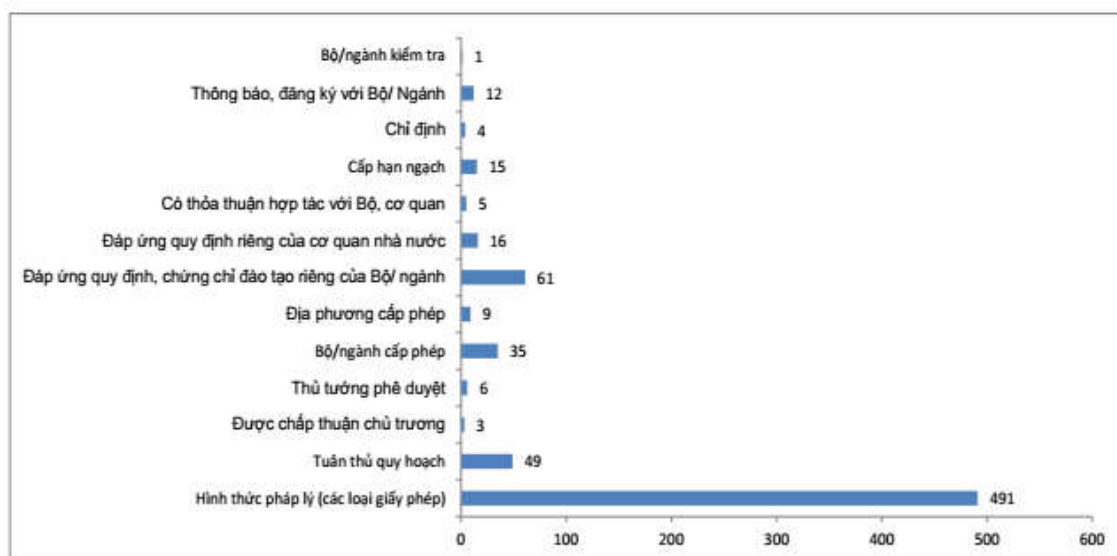
**Hình 6: Các nhóm điều kiện kinh doanh cơ bản**

*Đơn vị tính: điều kiện, tỷ lệ %*



*Nguồn: Tác giả tổng hợp.*

**Hình 7: Các loại điều kiện cụ thể trong nhóm điều kiện về Giấy phép, hình thức pháp lý (707 điều kiện)**



## 2. Các nỗ lực cải cách ngành nghề kinh doanh có điều kiện

Nỗ lực cải cách quy định về điều kiện kinh doanh được bắt đầu triển khai từ đầu những năm 2000 cùng với quá trình xây dựng, soạn thảo và triển khai thi hành Luật doanh nghiệp 1999. Quá trình cải cách điều kiện kinh doanh hay giấy phép kinh doanh có những thành công và thất bại. Kinh nghiệm trong 15 năm cải cách hệ thống giấy phép kinh doanh đã là cơ sở để thiết kế nội dung cơ bản của Luật đầu tư về ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

Thành công nhất là giai đoạn từ năm 2000 đến 2003, Thủ tướng Chính phủ và Chính phủ đã tích cực rà soát, đánh giá các giấy phép kinh doanh đã tập hợp được và quyết định bãi bỏ được khoảng 160 giấy phép kinh doanh các loại không còn cần thiết, không hợp lý. Cải cách này ngay lập tức đã tạo tác động rất tích cực trong thúc đẩy hoạt động kinh doanh và phát triển cộng đồng doanh nghiệp.

### Hộp 1: Các giấy phép bị bãi bỏ giai đoạn 2000-2003

Quyết định 19/2000/QĐ-TTg ngày 3-2-2000 của Thủ tướng Chính phủ về bãi bỏ các loại giấy phép trái với quy định của Luật doanh nghiệp. Theo đó, tổng cộng có 84 loại giấy phép kinh doanh được bãi bỏ, thuộc 15 lĩnh vực quản lý của các bộ ngành khác nhau, nhiều nhất là ngành văn hóa thông tin có 34 giấy phép bị bãi bỏ (Xem phụ lục 6).

Nghị định số 30/2000/NĐ-CP ngày 11 tháng 8 năm 2000 của Chính phủ về việc bãi bỏ một số giấy phép và chuyển một số giấy phép thành điều kiện kinh doanh, theo đó bãi bỏ 27 giấy phép các loại thuộc 9 ngành, lĩnh vực quản lý bộ, ngành; chuyển 34 giấy phép thành điều kiện kinh doanh không cần giấy phép, thuộc 9 ngành, lĩnh vực quản lý của Bộ ngành (Xem phụ lục 7)

Nghị định số 59/2002/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc bãi bỏ một số giấy phép và thay thế một số giấy phép bằng phương thức quản lý nhà nước khác, theo đó bãi bỏ được thêm 4 giấy phép và thay thế 4 giấy phép khác bằng phương thức quản lý nhà nước khác.

Kể từ sau năm 2003, thời điểm cuối cùng của nỗ lực cắt bỏ những giấy phép kinh doanh không cần thiết, một “làn sóng” giấy phép kinh doanh mới bắt đầu xuất hiện và nổi lên một cách nhanh chóng với quy mô đáng kể. Số lượng giấy phép đang gia tăng tương đối nhanh, từ 194 năm 2002 lên 246 năm 2003 và 298 vào cuối năm 2004. Như vậy, cứ trung bình, mỗi tuần sản sinh ra được một giấy phép mới. Đó là chưa kể đến hàng trăm loại giấy phép được trá hình dưới các hình thức như “chấp thuận”, “thông qua” và không có tên gọi cụ thể của các cơ quan nhà nước có liên quan. Các nghiên cứu trong 15 năm qua đã chỉ ra rằng các quy định về giấy phép kinh doanh nói riêng và điều kiện kinh doanh nói chung còn nhiều khiếm khuyết, như: nhiều điều kiện kinh doanh không rõ ràng, không minh bạch, không nhất quán, không đồng bộ, không ổn định, không khả thi và không tiên liệu trước. Cũng kể từ năm 2003 đến trước khi ban hành Luật đầu tư và Luật doanh nghiệp năm 2014, không có thêm một cải cách đáng kể nào được thực hiện thành công đối với quy định về điều kiện kinh doanh.

Việc ban hành Luật đầu tư và Luật doanh nghiệp năm 2014 đã thể hiện một nỗ lực mới của Quốc hội và Chính phủ trong quyết tâm cải thiện chất lượng quy định về điều kiện kinh doanh. Việc ban hành và thực thi Luật doanh nghiệp và Luật đầu tư 2014 đạt được 2 bước tiến bộ trong việc cải cải quy định về ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh.

*Một là*, lần đầu tiên tập hợp và công khai hóa 2 danh mục “loại trừ” về ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh và ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện đầu tư kinh doanh tương ứng; đồng thời, danh mục này được quy định rõ ràng ngay trong Luật đầu tư.

*Hai là*, lần đầu tiên thực hiện được đúng và đầy đủ quy định về cấm các Bộ, ngành và Ủy ban Nhân dân tùy ý ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư. Theo đó, các Bộ, ngành và Chính phủ đã nỗ lực rà soát, đánh giá toàn bộ các điều kiện đầu tư kinh doanh trái với Luật đầu tư mà đã được ban hành trước ngày 1-7-2015 và đã trình Chính phủ ban hành đúng thẩm quyền đúng thời hạn, trước ngày 1-7-2016. Cơ bản, quy định hạn chế sự tùy tiện của các Bộ, ngành và UBND ban hành quy định về điều kiện kinh doanh đã được thực thi sau 15 năm, kể từ khi lần đầu tiên được quy định trong Luật doanh nghiệp năm 1999.

Tóm lại, đánh giá chung cải cách hệ thống các quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh nói chung và giấy phép kinh doanh nói riêng trong 15 năm qua chưa đạt được kết quả tích cực như mục tiêu đã đề ra và mong muốn của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội. Nỗ lực của Quốc hội và Chính phủ đã là rất lớn nhưng sẽ không đủ nếu thiếu sự quyết tâm, nỗ lực và trách nhiệm từ chính các Bộ, ngành và cơ quan có liên quan – những cơ quan trực tiếp tham mưu cho Chính phủ trong việc soạn thảo và ban hành quy định về điều kiện kinh doanh. Chất lượng của quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh nói chung chưa có sự cải thiện đáng kể so với trước đây.

## **II. PHÁT HIỆN VÀ ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU VỀ HỆ THỐNG QUY ĐỊNH NGÀNH NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN VÀ CÁC KIẾN NGHỊ**

Rà soát và đánh giá sơ bộ các quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện cho thấy có mấy phát hiện đáng lưu ý sau đây:

*Một là*, chất lượng của các quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện là thấp và đang tạo ra 5 nguy cơ gây bất lợi cho hoạt động kinh doanh, đó là: rủi ro, hạn chế cạnh tranh, hạn chế gia nhập thị trường, hạn chế sáng tạo – hình thành chuỗi và làm gia tăng chi phí kinh doanh, tác động bất lợi đến doanh nghiệp nhỏ và vừa.

*Hai là*, nhìn chung nỗ lực cải cách quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện đạt được kết quả hạn chế, không đạt được mục tiêu đề ra. Đã từng có những cải cách thành công, nhưng sau đó kết quả cải cách không được duy trì do cơ chế kiểm soát ban hành mới quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện không được thực thi hiệu quả.

Ba là, thiếu cách hiểu đúng và đầy đủ và thậm trí sai về mục tiêu, bản chất và cách thức của cải cách về giấy phép kinh doanh, ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Mục tiêu và bản chất của cải cách về ngành nghề kinh doanh có điều kiện là loại bỏ tác động bất lợi của điều kiện kinh doanh và theo đó, thay đổi phương thức quản lý nhà nước, chuyển mạnh sang quản lý theo cách thức giảm can thiệp nhà nước, thúc đẩy giám sát của thị trường, người tiêu dùng và xây dựng hệ thống theo dõi và giám sát của nhà nước theo nguyên tắc rủi ro, giám sát kết quả đầu ra.

### 1. Chất lượng kém của các quy định về điều kiện kinh doanh

Như phát hiện nêu trên, chất lượng yếu kém của các quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện hiện đang có 5 nguy cơ gây tác động bất lợi đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp: rủi ro, hạn chế cạnh tranh, gia tăng chi phí, hạn chế sáng tạo, chuỗi và tác động bất lợi đến doanh nghiệp vừa và nhỏ.

**Hình 8: 5 nguy cơ tác động bất lợi của điều kiện kinh doanh đến phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp**



*Nguồn: Tác giả đề xuất.*

Các nguy cơ gây tác động bất lợi đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được tạo ra bởi 13 loại quy định về điều kiện kinh doanh sau đây (xem Bảng 1).

- (1) Điều kiện kinh doanh không rõ ràng, không cụ thể.
- (2) Giấy phép kinh doanh có thời hạn hiệu lực ngắn và phải xin cấp lại sau khi hết hạn.
- (3) Phải thực hiện thủ tục xin cấp giấy xác nhận đủ điều kiện.
- (4) Quy định pháp luật thường xuyên thay đổi.

(5) Áp đặt phương thức kinh doanh cứng nhắc; áp đặt hệ thống tổ chức sản xuất kinh doanh, tiêu chuẩn kỹ thuật bố trí nhà xưởng,...

(6) Yêu cầu phải có năng lực sản xuất tối thiểu, diện tích tối thiểu, số lượng máy móc tối thiểu,...

(7) Yêu cầu về năng lực tài chính, vốn, bảo hiểm,...

(8) Phải được chấp thuận của cơ quan nhà nước để cung cấp dịch vụ (phê duyệt giáo trình, đăng ký vào danh sách được cung cấp dịch vụ,...)

(9) Phải sử dụng dịch của cơ quan nhà nước (đào tạo, tập huấn, thi tuyển,... do cơ quan nhà nước tổ chức).

(10) Yêu cầu phù hợp với quy hoạch.

(11) Yêu cầu sở hữu thiết bị, máy móc sản xuất,...

(12) Yêu cầu nhân lực: số lượng tối thiểu, bằng cấp, kinh nghiệm làm việc

(13) Phải tổ chức dưới hình thức pháp lý nhất định như công ty, công ty hợp danh

**Bảng 1: Các loại điều kiện kinh doanh có nguy cơ gây tác động bất lợi đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp**

| STT | Loại điều kiện kinh doanh                                                                                                      | Rủi ro                              | Tăng chi phí                        | Hạn chế cạnh tranh                  | Hạn chế sáng tạo, chuỗi             | Tác động bất lợi đến DNNVV          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1.  | Điều kiện kinh doanh không rõ ràng, không cụ thể                                                                               | <input checked="" type="checkbox"/> |                                     |                                     |                                     |                                     |
| 2.  | Giấy phép kinh doanh có thời hạn hiệu lực ngắn và phải xin cấp lại sau khi hết hạn                                             | <input checked="" type="checkbox"/> |                                     |                                     |                                     |                                     |
| 3.  | Phải thực hiện thủ tục xin cấp giấy xác nhận đủ điều kiện                                                                      | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |                                     |                                     |                                     |
| 4.  | Quy định pháp luật thường xuyên thay đổi                                                                                       | <input checked="" type="checkbox"/> |                                     |                                     |                                     |                                     |
| 5.  | Áp đặt phương thức kinh doanh cứng nhắc; áp đặt hệ thống tổ chức sản xuất kinh doanh, tiêu chuẩn kỹ thuật bố trí nhà xưởng,... | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |

|     |                                                                                                                                       |                                     |                                     |                                     |                                     |                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 6.  | Yêu cầu phải có năng lực sản xuất tối thiểu, diện tích tối thiểu                                                                      | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 7.  | Yêu cầu về năng lực tài chính, vốn, bảo hiểm,...                                                                                      |                                     | <input checked="" type="checkbox"/> |                                     |                                     |                                     |
| 8.  | Phải được chấp thuận của cơ quan nhà nước để cung cấp dịch vụ (phê duyệt giáo trình, đăng ký vào danh sách được cung cấp dịch vụ,...) | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |                                     |
| 9.  | Phải sử dụng dịch của cơ quan nhà nước (đào tạo, tập huấn, thi tuyển,... do cơ quan nhà nước tổ chức)                                 |                                     | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |                                     |                                     |
| 10. | Yêu cầu phù hợp với quy hoạch                                                                                                         | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 11. | Yêu cầu sở hữu thiết bị, máy móc sản xuất,...                                                                                         | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 12. | Yêu cầu nhân lực: số lượng tối thiểu, bằng cấp, kinh nghiệm làm việc                                                                  | <input checked="" type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |                                     |                                     | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 13. | Phải tổ chức dưới hình thức pháp lý nhất định                                                                                         |                                     |                                     |                                     |                                     | <input checked="" type="checkbox"/> |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp.*

#### **a) Điều kiện kinh doanh không rõ ràng, không cụ thể**

Khi rà soát các điều kiện kinh doanh thì cho thấy có sự không rõ ràng của các quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện thể hiện ở mấy nội dung sau đây: (i) không rõ ràng về định nghĩa ngành nghề kinh doanh có điều kiện; và (ii) không rõ ràng về điều kiện kinh doanh cụ thể.

Như phần trên đã trình bày, hoạt động kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ khác nhau với tiêu chí và cách thức khác nhau và với mục tiêu quản lý khác nhau, như mã HS, mã ngành kinh tế quốc dân, mã CPC,... Tuy nhiên, việc xây dựng và quy định một ngành nghề kinh doanh là kinh doanh có điều kiện không dựa trên một tiêu chí và cách thức rõ ràng, và khác nhau giữa các ngành nghề khác nhau. Trong các văn bản quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện không có giải thích rõ ràng, cụ thể về ngành nghề kinh doanh có điều kiện để có thể hiểu đúng và hiểu thống nhất; nhiều văn bản chỉ quy định một cách chung chung với phạm vi rất



rộng. Việc thiếu giải thích rõ ràng về một ngành nghề kinh doanh có điều kiện cụ thể sẽ gây cho rủi ro rất lớn cho doanh nghiệp trong việc tuân thủ quy định về điều kiện kinh doanh và khó khăn cho cơ quan nhà nước trong giám sát và thực hiện quy định liên quan. Nhiều trường hợp, doanh nghiệp không biết liệu hoạt động kinh doanh đang thực hiện có phải là hoạt động kinh doanh có điều kiện hay không, ví dụ như trường hợp doanh nghiệp chỉ sản xuất, kinh doanh một khâu hoặc một thành phẩm tạo ra sản phẩm cuối cùng.

***b) Giấy phép có thời hạn ngắn; yêu cầu doanh nghiệp phải xin phép lại sau khi hết hạn***

Phần lớn các điều kiện kinh doanh thể hiện dưới hình thức Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh và chỉ có thời hạn tối đa 5 năm; hết thời hạn, thì doanh nghiệp bị yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính để xin cấp lại giấy phép theo tiêu chí, trình tự, thủ tục và điều kiện cấp mới. Quy định này tạo ra một rủi ro lớn cho doanh nghiệp và tạo ra tâm lý không giám đầu tư dài hạn. Trong một số trường hợp, doanh nghiệp thậm trí phải tạm dừng hoạt động khi Giấy phép hết thời hạn và chưa được cấp giấy phép mới, mặc dù doanh nghiệp đó vẫn đang hoạt động bình thường và đáp ứng đủ các điều kiện kinh doanh; doanh nghiệp bị thiệt hại vật chất không đáng có, do phải thực hiện một yêu cầu không hợp lý của quy định về điều kiện kinh doanh

***c) Quy định pháp luật thường xuyên thay đổi***

Quy định về điều kiện kinh doanh khí hóa lỏng gần đây là một ví dụ điển hình. Nghị định 19/2016/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh khí gas thay thế Nghị định số 107/2009/NĐ-CP ngày 26/11/2009 của Chính phủ về kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng và Điều 2 Nghị định số 118/2011/NĐ-CP ngày 16/12 /2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và khí dầu mỏ hóa lỏng. Những quy định trước đây về quản lý kinh doanh khí trái với quy định tại Nghị định này đều bị bãi bỏ. Nghị định 19 có hiệu lực từ 15/5/2016, quy định thương nhân kinh doanh khí gas phải đạt các điều kiện như: số lượng chai LPG thuộc sở hữu của thương nhân với tổng dung tích chứa tối thiểu 3.930.000 lít (tương đương 150.000 chai LPG loại 12 kg, quy định trước đây là 300.000 chai LPG). Với sự thay đổi này ngay lập tức tác động đến doanh nghiệp, khiến cho nhiều doanh nghiệp phải giải thể, ngừng hoạt động; hoặc phải đầu tư thêm tiền chỉ nhằm mục tiêu là tuân thủ quy định mới, mà không phải là đầu tư để nâng cao năng lực kinh doanh, mở rộng thị trường.

***d) Áp đặt phương thức kinh doanh cứng nhắc; áp đặt hệ thống tổ chức sản xuất kinh doanh, tiêu chuẩn kỹ thuật bố trí nhà xưởng,...***

Một số quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện, theo đó áp đặt phương thức hoạt động kinh doanh cứng nhắc, ví dụ như kinh doanh theo mô hình Tổng đại lý – Đại lý như trong lĩnh vực kinh doanh khí hóa lỏng, rượu,...; hay Nghị định quy định về kinh doanh hoạt động vận tải, theo đó quy định 5 loại hình vận tải, bao gồm: vận tải hành khách cố định, vận tải hành khách taxi, vận tải hành khách hợp đồng, vận tải hành khách xe buýt,... Trong trường hợp này, nếu có một doanh nghiệp sáng tạo một hình thức kinh doanh mới, khác với những gì quy định trong luật thì hoạt động kinh doanh ‘mới’ đó có thể bị coi là vi phạm pháp luật, dẫn đến bị hạn chế hoặc gây khó khăn trong hoạt động. Ví dụ như Dcar, Uber, Grab,... là một hình thức kinh doanh vận tải đang được đa số người tiêu dùng đón nhận vì lợi ích mang lại; nhưng ngược lại, nhiều quan điểm lại được coi là “trá hình” và bị xử phạt

***đ) Yêu cầu phải có năng lực sản xuất tối thiểu, diện tích tối thiểu; số lượng máy móc tối thiểu;...***

Các loại điều kiện kinh doanh được quy định dưới hình thức đặt ra yêu cầu hoặc áp đặt yêu cầu tối thiểu về năng lực sản xuất, như: số lượng máy móc, công suất máy móc, diện tích nơi làm việc, nhà xưởng, bố trí nhà xưởng,... là khá phổ biến.

***e) Yêu cầu về năng lực tài chính, vốn, bảo hiểm,...***

Yêu cầu điều kiện kinh doanh thường thể hiện dưới các hình thức như: yêu cầu mức vốn tối thiểu mà doanh nghiệp phải có, yêu cầu phải mua bảo hiểm hoặc chỉ là các yêu cầu chung chung như “có đủ năng lực tài chính”.

***g) Phải được chấp thuận của cơ quan nhà nước để cung cấp dịch vụ (phê duyệt giáo trình, đăng ký vào danh sách được cung cấp dịch vụ,...)***

Điều kiện kinh doanh loại này thường được thể hiện dưới các hình thức như: phải có một văn bản gọi là đề án hoặc phương án kinh doanh để cơ quan nhà nước phê duyệt; chương trình dạy học phải được cơ quan nhà nước phê duyệt; phải được đăng ký vào danh sách được phép cung cấp dịch vụ.

Ví dụ, như điều kiện thành lập trường trung học cơ sở, doanh nghiệp phải có: đề án thành lập trường phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; đề án thành lập trường xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình và nội dung giáo

dục; đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, địa điểm dự kiến xây dựng trường, tổ chức bộ máy, nguồn lực và tài chính; phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường

***h) Phải sử dụng dịch vụ của cơ quan nhà nước (đào tạo, tập huấn, thi tuyển,... do cơ quan nhà nước tổ chức)***

Loại điều kiện kinh doanh này thường thể hiện dưới hình thức yêu cầu nhân viên phải được đào tạo, tập huấn tại các lớp do nhà nước tổ chức và thu tiền. Nói cách khác, doanh nghiệp phải sử dụng dịch vụ mà chỉ nhà nước cung cấp. Điều này không chỉ tạo “độc quyền” của nhà nước, cản trở gia nhập thị trường, cạnh tranh; mà còn lấy đi cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp.

***i) Yêu cầu phù hợp với quy hoạch***

Thống kê loại điều kiện kinh doanh dưới hình thức yêu cầu phải phù hợp với quy hoạch còn khá phổ biến.

***k) Yêu cầu sở hữu thiết bị, máy móc sản xuất,...***

***m) Phải tổ chức dưới hình thức pháp lý nhất định, như công ty, công ty hợp danh,...***

Các điều kiện kinh doanh tạo ra hạn chế gia nhập thị trường thường thể hiện dưới hình thức chỉ cho phép một số loại chủ thể nhất định được kinh doanh (ví dụ DNNN, công ty,...)

## **2. Hệ thống kiểm soát chất lượng quy định về điều kiện kinh doanh chưa hiệu quả và không được thực thi đầy đủ**

Việc rà soát và kiểm soát các quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện trong 15 năm qua đạt được kết quả hạn chế, không đạt mục tiêu đề ra. Luật đầu tư quy định 4 nội dung để kiểm soát việc ban hành và sửa đổi bổ sung quy định về ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thì có đến 3 nội dung không được thực hiện đầy đủ trên thực tế là.

*Một là*, về trình tự, thủ tục quy định một ngành nghề kinh doanh có điều kiện mới. Để ban hành quy định mới về ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, thì việc trước tiên là phải được Quốc hội thông qua và bổ sung ngành nghề đó vào danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Đồng thời hoặc sau đó sẽ tiến hành soạn thảo, xây dựng và thông qua quy định chi tiết về điều kiện kinh doanh cụ thể, trình tự, thủ tục,... Thực tế cho thấy thủ tục này gần như được bỏ qua hoặc thậm trí được thực hiện sau khi văn bản quy định về ngành nghề kinh

doanh có điều kiện đã được ban hành và thực thi. Ví dụ, danh mục 15 ngành nghề được Quốc hội thông qua bổ sung và Danh mục 243 ngành nghề kinh doanh có điều kiện thì có đến 13 ngành nghề được bổ sung thêm vào danh mục vì do các văn bản quy định về điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề đó đã được ban hành và thực hiện.

*Hai là*, việc cập nhật danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và công khai hóa trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp không được thực hiện. Danh mục hiện được đăng tải trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp đã được thực hiện từ 2 năm trước, chưa được cập nhật với thay đổi trong thời gian vừa qua.

*Ba là*, nghĩa vụ rà soát định kỳ của các Bộ ngành chưa được thực hiện. Chưa thấy có bộ, ngành nào chủ động thực hiện rà soát và báo cáo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét thực hiện sửa đổi, bổ sung quy định có liên quan.

### **3. Chưa hiểu đúng và đầy đủ mục tiêu, bản chất của việc rà soát, bãi bỏ giấy phép kinh doanh hoặc quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện**

Nhiều cơ quan có liên quan chưa hiểu rõ bản chất của cải cách, đặc biệt là rà soát, bãi bỏ và sửa đổi quy định về giấy phép, điều kiện kinh doanh. Cải cách là bỏ đi công cụ quản lý truyền thống, ví dụ như giấy phép, nhưng cơ quan có liên quan không thay đổi phương thức quản lý phù hợp, dẫn đến không làm tốt nhiệm vụ được giao. Sau đó, thực tế xảy ra vấn đề gì đó thì dùng chính điều này để phản bác cải cách. Họ thường nói, do bỏ giấy phép của tôi nên tôi không quản lý được. Tuy nhiên, đây là do không hiểu rõ bản chất của cải cách quy định về giấy phép, điều kiện kinh doanh là thay đổi căn bản phương thức quản lý, thay đổi cách thức nhà nước can thiệp vào nền kinh tế; chuyển mạnh sang hậu kiểm, xóa bỏ quy định là rào cản gia nhập thị trường, hạn chế sáng tạo và hạn chế cạnh tranh. Nhà nước phải có cách quản lý thông minh hơn, không gây ra rào cản nhưng vẫn đạt được mục đích. Cải cách nói chung và cải thiện môi trường kinh doanh phải được coi là việc làm thường xuyên, hằng năm, thậm chí hằng quý; chứ không phải làm một lần.

## **III. CẢI CÁCH CÁC QUY ĐỊNH ĐIỀU KIỆN KINH DOANH**

### **1. Phương án rà soát, cắt giảm của các Bộ**

Cải cách các quy định về điều kiện kinh doanh nhằm thúc đẩy cạnh tranh, khuyến khích phát triển doanh nghiệp là trọng tâm của Chính phủ trong những năm

gần đây. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 31/8/2017<sup>1</sup> và Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 3/10/2017<sup>2</sup>. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ giao đã các Bộ “tiếp tục rà soát, đánh giá, đề xuất bãi bỏ ít nhất 1/3 đến 1/2 số điều kiện kinh doanh hiện hành trong lĩnh vực quản lý và thủ tục hành chính đang gây cản trở, khó khăn cho hoạt động đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp”.

Thực hiện nhiệm vụ rà soát, cắt giảm điều kiện kinh doanh, một số Bộ đã nhanh chóng triển khai các hành động cụ thể. Cụ thể:

(1) Bộ Công Thương là Bộ đầu tiên thực hiện rà soát và có phương án cắt giảm điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ. Ngày 20/9/2017, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký ban hành Quyết định số 3610a/QĐ-BCT ban hành phương án cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương giai đoạn 2017 – 2018. Trên cơ sở đó, ngày 15/1/2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. Theo đó, khoảng 50% điều kiện kinh doanh đã được cắt bỏ hoặc sửa đổi theo hướng minh bạch, rõ ràng và đơn giản hơn (trong đó khoảng 22% số điều kiện kinh doanh được bãi bỏ).

(2) Ngân hàng Nhà nước đề nghị duy trì các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng do tính chất đặc thù của các tổ chức tín dụng so với hoạt động của các loại hình doanh nghiệp khác và do tính chất rủi ro cao của hoạt động ngân hàng.

(3) Bộ Xây dựng có nỗ lực cải cách đáng kể về môi trường kinh doanh nói chung và điều kiện kinh doanh nói riêng. Cụ thể Bộ đã thực hiện:

- đề xuất bãi bỏ 05 ngành, nghề không thuộc Danh mục ngành, nghề kinh doanh có điều kiện của Luật số 03/2016/QH14 sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư nhưng được quy định các Nghị định do Bộ Xây dựng chủ trì soạn thảo.

- đề xuất bãi bỏ 06 ngành, nghề thuộc Danh mục ngành, nghề kinh doanh có điều kiện của Luật số 03/2016/QH14 không đáp ứng tiêu chí tại Điều 7 của Luật Đầu tư. Tuy nhiên, theo ý kiến của Bộ Tư pháp tại Báo cáo thẩm định hồ sơ đề nghị xây dựng Luật số 360/BC-BTP ngày 29/11/2017, Bộ Tư pháp đề nghị giữ lại

<sup>1</sup> Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 31/8/2017 về phiên họp Chính phủ chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 8 năm 2017.

<sup>2</sup> Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 3/10/2017 ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

02 ngành nghề<sup>3</sup>. Do vậy, tiếp thu ý kiến thẩm định, Bộ Xây dựng đã đề xuất bãi bỏ 04 ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và thay bằng hình thức quản lý khác.

- đề xuất bãi bỏ 89 điều kiện (41,3%); đơn giản hóa 94 (43,7%); giữ nguyên 32 điều kiện (15%) tổng số 215 điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Các đề xuất bãi bỏ nêu trên dự kiến đưa vào dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Quy hoạch đô thị (đối với các ngành, nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện đang được quy định tại Luật)<sup>4</sup> và dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng (đối với các ngành, nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện đang được quy định tại Nghị định). Hiện tại, Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng đã hoàn thành việc lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan và trình thẩm định; dự kiến trình Chính phủ ban hành trong tháng 1/2018.

(4) Tiếp theo là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Theo kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong tổng số 345 điều kiện kinh doanh thuộc 33 ngành nghề kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ, dự kiến đề xuất bãi bỏ, sửa đổi theo hướng rút gọn 118 điều kiện (gồm bãi bỏ 65 và sửa đổi 53 điều kiện), chiếm 34,2%.

(5) Bộ Tài chính đã thực hiện rà soát các văn bản quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ và đưa ra một số đề xuất cụ thể như sau:

- bỏ các điều kiện kinh doanh dịch vụ đòi nợ không cần thiết tại Nghị định số 104/2007/NĐ-CP về kinh doanh đòi nợ.

- bỏ toàn bộ điều kiện kinh doanh tại Nghị định số 69/2016/NĐ-CP về kinh doanh dịch vụ mua bán nợ (Nghị định do Ngân hàng Nhà nước chủ trì soạn thảo, trong đó giao Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp kinh doanh mua bán nợ) và tiến tới đề xuất bỏ ngành nghề này ra khỏi Danh mục ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện.

---

<sup>3</sup> Gồm: Kinh doanh dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư; và Kinh doanh sản phẩm amiăng trắng thuộc nhóm Serpentine.

<sup>4</sup> Bộ Xây dựng đã lập hồ sơ đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Quy hoạch đô thị, trình Chính phủ tại Tờ trình số 64/TTr-BXD ngày 30/11/2017. Chính phủ đã thông qua chính sách tại Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 6/12/2017. Ngày 18/12/2017, Bộ Xây dựng có văn bản số 3045/BXD-PC gửi Bộ Tư pháp đề lập đề nghị điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2018.

Tuy vậy, Bộ Tài chính chưa thống kê toàn diện tổng số điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ; số điều kiện bãi bỏ; số điều kiện sửa đổi cũng như phương án sửa đổi.

(6) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã thực hiện rà soát và đề xuất phương án bãi bỏ, cắt giảm điều kiện kinh doanh như sau:

- sửa đổi, cắt giảm điều kiện kinh doanh trong một số ngành nghề cho phù hợp với các quy định tại dự thảo Luật, Nghị định đã và đang trình Quốc hội, Chính phủ như: kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp; dịch vụ đại diện quyền sở hữu trí tuệ, giám định quyền sở hữu trí tuệ; dịch vụ lữ hành; dịch vụ lưu trú.

- đề xuất cắt bỏ 03 ngành nghề ra khỏi Danh mục ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện, gồm: dịch vụ sản xuất phim; dịch vụ giới thiệu sản phẩm quảng cáo đến công chúng; kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sản phẩm sân khấu.

- sửa đổi, cắt giảm, quy định rõ hơn các điều kiện kinh doanh trong các ngành nghề như: dịch vụ karaoke; dịch vụ vũ trường; biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, tổ chức thi người đẹp, người mẫu; dịch vụ trò chơi điện tử;...

- bổ sung điều kiện kinh doanh đối với một số ngành, nghề như: kinh doanh dịch vụ chơi điện tử không có thưởng; dịch vụ lập quy hoạch dự án, tổ chức thi công, giám sát thi công dự án bảo quản và tu bổ phục hồi di tích.

(7) Bộ Công an quản lý 25 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện với tổng số 28 điều kiện kinh doanh. Theo Bộ Công an, ngành, nghề đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ không nhiều, đang phù hợp và cần thiết cho công tác quản lý về an ninh, trật tự và phòng cháy chữa cháy nên đề xuất không bãi bỏ các điều kiện này.

(8) Bộ Thông tin và Truyền thông đã thực hiện rà soát, đề xuất cắt giảm, sửa đổi 51 điều kiện kinh doanh (đạt 16%), nhưng chưa có phương án sửa đổi cụ thể đối với các điều kiện kinh doanh sửa đổi (báo cáo của Bộ tại buổi làm việc với Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/11/2017).

(9) Bộ Giao thông vận tải quản lý 28 ngành, nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện. Hiện Bộ vẫn đang trong quá trình rà soát và chưa có kết quả cụ thể.

(10) Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo đã thực hiện rà soát, đề xuất bãi bỏ, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh (nhưng không gửi kèm theo nội dung rà soát và phương án bãi bỏ, đơn giản hóa).

(11) Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất bỏ ngành nghề “sản xuất mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy” ra khỏi Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

(12) Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội quản lý 9 ngành, nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện. Nhìn chung, Bộ chưa thực hiện rà soát chi tiết; chưa thống kê số lượng điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ; không đề xuất bãi bỏ điều kiện kinh doanh. Bộ đề xuất sửa đổi một số quy định chưa phù hợp với một số luật mới, nhưng không nêu rõ quy định cũng như phương án sửa đổi.

(13) Bộ Y tế quản lý nhiều ngành nghề kinh doanh có điều kiện, tuy nhiên, Bộ mới chỉ dự kiến nghiên cứu rà soát, đề xuất bãi bỏ, sửa đổi những quy định bất hợp lý trong điều kiện kinh doanh về lĩnh vực trang thiết bị y tế.

## **2. Một số nhận xét về công tác rà soát, đề xuất cắt giảm, sửa đổi điều kiện kinh doanh**

Tóm lược tình hình và kết quả rà soát, đề xuất cắt giảm, sửa đổi điều kiện kinh doanh của các Bộ, ngành như sau:

- 01 Nghị định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công thương được ban hành (Nghị định 08/2018/NĐ-CP).

- 01 Bộ (Xây dựng) đã hoàn tất Dự thảo Nghị định sửa đổi các quy định về điều kiện kinh doanh, hiện đã trình Chính phủ.

- 02 Bộ (gồm Ngân hàng Nhà nước, Công an) đề nghị giữ nguyên các quy định về điều kiện kinh doanh.

- 05 Bộ (gồm Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài chính, và Thông tin và Truyền thông) đã thực hiện rà soát, đề xuất cắt giảm, sửa đổi điều kiện kinh doanh; nhưng chưa nêu phương án sửa đổi và chưa xây dựng dự thảo Nghị định bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung điều kiện kinh doanh.

- 04 Bộ (gồm Giao thông vận tải, Y tế, Lao động-Thương binh và Xã hội, Khoa học và công nghệ) đang thực hiện rà soát và chưa có kết quả rõ ràng.



- 02 Bộ (gồm Giáo dục và Đào tạo, Tư pháp), Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương chưa nhận được báo cáo.

Qua kết quả rà soát điều kiện kinh doanh của các Bộ cho thấy:

- Đa số các Bộ chưa thống kê toàn diện tổng số điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ; điều kiện bãi bỏ; điều kiện sửa đổi cũng như phương án sửa đổi.

- Các Bộ hiện vẫn còn lúng túng trong phân biệt điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề và quản lý chuyên ngành đối với sản phẩm, hàng hóa. Do vậy, nhiều điều kiện về quản lý chuyên ngành đối với sản phẩm, hàng hóa được quy định thành điều kiện kinh doanh.

- Các quy định về điều kiện chung (như Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Yêu cầu về phòng cháy chữa cháy; môi trường; an toàn lao động;...) mặc dù đã được quản lý bởi các cơ quan như Kế hoạch và Đầu tư, Công an, Môi trường, Lao động -Thương binh và Xã hội,... nhưng các Bộ khác vẫn quy định quản lý cả những điều kiện này.

- Vẫn còn giữ lại những điều kiện kinh doanh không cần thiết; hoặc được quy định chung chung, không rõ ràng, không cụ thể.

- Trong số điều kiện kinh doanh đề xuất bãi bỏ, sửa đổi thì số điều kiện thuộc diện sửa đổi vẫn chiếm tỷ lệ đáng kể. Có điều kiện sửa đổi chỉ đơn thuần diễn đạt lại từ ngữ, chưa thực chất tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

## **PHẦN 2: RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU**

Thực tế cho thấy quản lý, kiểm tra chuyên ngành quá mức cần thiết đang là lực cản cơ bản đối với cải cách cải thiện chỉ số “Giao dịch thương mại qua biên giới” (trading across border); làm tăng chi phí bất hợp lý và tạo gánh nặng hành chính quá mức đối với doanh nghiệp. Nghị quyết 19-2017 đặt ra yêu cầu *“kiên quyết đổi mới công tác quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu theo thông lệ quốc tế”*.

Nghị quyết cũng yêu cầu, các bộ, cơ quan quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về cải cách toàn diện công tác quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015, Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ, Quyết định số 2026/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Một số nhiệm vụ, trách nhiệm của Bộ, ngành, địa phương được nêu trong Nghị quyết, cụ thể:

- Trong quý I năm 2017, ban hành Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành tại khâu thông quan theo hướng kiểm tra ít nhất có thể, đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian kiểm tra; chuyển mạnh sang hậu kiểm; rà soát, sửa đổi các quy định về tiếp nhận công bố hợp quy đối với hàng hóa nhập khẩu theo hướng bãi bỏ hoặc đơn giản hóa thủ tục; không yêu cầu tiếp nhận công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chưa có quy chuẩn quốc gia; hướng dẫn các tổ chức đánh giá sự phù hợp trong nước tăng cường, chủ động thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp của nước ngoài đối với sản phẩm, hàng hóa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cao hơn Việt Nam; tách bạch hoạt động đánh giá sự phù hợp với hoạt động quản lý nhà nước theo đúng quy định của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa và pháp luật liên quan theo hướng cơ quan quản lý nhà nước không cấp Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn đối với việc kiểm tra chuyên ngành.

- Đẩy mạnh việc Chứng nhận hợp quy đối với dòng sản phẩm tại nước xuất khẩu và tăng cường hậu kiểm đối với nhóm hàng hóa nhập khẩu.

- Điện tử hóa các thủ tục (nộp hồ sơ, trả kết quả...) kiểm tra chuyên ngành; kết nối chia sẻ thông tin giữa các cơ quan, tổ chức quản lý, kiểm tra chuyên ngành với Cổng thông tin một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN, đảm bảo rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục kiểm tra chuyên ngành theo mục tiêu đề ra.

- Sửa đổi các quy định về phí kiểm tra chuyên ngành, minh bạch về cách tính chi phí, đối tượng trả phí và chuyển dần sang áp dụng cơ chế giá.

Thời gian vừa qua, có khá nhiều vướng mắc của doanh nghiệp liên quan tới quản lý, kiểm tra chuyên ngành đã được phát hiện và phản ánh. Các giải pháp, nhiệm vụ cụ thể xử lý các vướng mắc này đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, tuy nhiên, những giải pháp này vẫn chưa được các Bộ, ngành có liên quan quan tâm giải quyết.

## **I. Các văn bản quy định mới và đang xây dựng liên quan đến quản lý chuyên ngành**

### **1. Các văn bản quy định mới**

**1) Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14** ngày 12/6/2017, có hiệu lực từ ngày 1/1/2018, trong đó có một số quy định liên quan đến QLCN đối với hàng hoá XNK - XNK (các điều 61 – 65), sẽ là một cản trở cho việc tháo gỡ những vướng mắc, bất hợp lý hiện nay, đặc biệt là khoản 4 điều 61 quy định các sản phẩm thực phẩm chưa có quy chuẩn kỹ thuật (QCVN) phải công bố phù hợp quy định An toàn thực phẩm (ATTP) – một quy định trái luật ATTP, gây nhiều khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, đang được Chính Phủ chỉ đạo sửa đổi.

**2) Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017** thay thế Luật Thủy sản số 17/2003/QH11, có hiệu lực thi hành 1/1/2019.

Luật này có một số quy định về xuất nhập khẩu (XNK) thủy sản, giống thủy sản và thức ăn thủy sản, trong đó, đáng chú ý nhất các điều 36, 37 quy định, thức ăn chăn nuôi thủy sản NK (NK) phải công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phải kiểm tra chất lượng “khi NK”. Quy định phải kiểm tra chất lượng “khi NK” có thể sẽ là một vướng mắc khi thực hiện (đây cũng là cách quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá – luật CLSPHH- và đã phát sinh nhiều vướng mắc khi thực hiện)

**3) Nghị định ND 39/2017/ND – CP** về Quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản thay thế ND 08/2010/ND-CP, có hiệu lực từ 20/5/2017:

Nghị định quy định cụ thể chỉ tiêu chất lượng, phương pháp thử khi công bố sản phẩm đối với những loại thức ăn chăn nuôi chưa có QCVN. So với quy định tại ND 38/2012/ND-CP về ATTP thì cách quy định này minh bạch hơn (ND 38 chỉ quy định chung chung là “phù hợp quy định ATTP”, không quy định chỉ tiêu cụ

thể, cũng không dẫn chiếu quy định nào, dẫn đến tình trạng cơ quan quản lý giải thích tùy tiện, gây nhiều khó khăn cho DN).

Điều 9 quy định điều kiện với cơ sở nhập khẩu “phải có kho hoặc thuê kho bảo quản...đáp ứng các yêu cầu về bảo quản bảo đảm chất lượng hàng hoá, bảo vệ môi trường...”. Nghị định không quy định cơ quan nào kiểm tra, xác nhận. Quy định này được dự báo sẽ là hiệu quả thấp, nhưng lại là một khó khăn cho Doanh nghiệp nhập khẩu.

Điều 13 quy định thức ăn chăn nuôi chưa được công nhận lưu hành tại Việt Nam phải xin Giấy phép NK trong các trường hợp: (1) NK để dự hội chợ, triển lãm, nghiên cứu, làm mẫu phân tích tại phòng thí nghiệm và (2) để sản xuất, gia công nhằm mục đích XK. Quy định này không phù hợp chủ trương cải cách thủ tục hành chính, bởi trường hợp (1) thuộc loại thường chỉ NK với khối lượng nhỏ, khó có thể lợi dụng để kinh doanh nên chỉ cần quy định khối lượng NK tối đa cho mỗi trường hợp để cơ quan HQ (HQ) trực tiếp giải quyết mà không cần cấp GP; trường hợp (2) cơ quan HQ đã có cơ chế quản lý chặt chẽ không cần cấp GP. Đề nghị sửa đổi điều 13 này theo hướng bãi bỏ việc xin, cấp GP, quy định khối lượng tối đa được phép NK cho trường hợp (1), giao cơ quan HQ quản lý (cả 2 trường hợp).

Điều 16 quy định việc kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi, thủy sản NK là yêu cầu bắt buộc (căn cứ quy định về hồ sơ kiểm tra thì việc kiểm tra này áp dụng đối với từng lô hàng) và một trong những nội dung kiểm tra là “lấy mẫu thử nghiệm đánh giá sự phù hợp về chất lượng và ATTP của sản phẩm”, không đề cập tới công bố hợp chuẩn hay hợp quy (trong khi đó, đối với hàng sản xuất trong nước, điều 15 quy định rõ là kiểm tra “việc công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy (nếu có)”). Như vậy, có thể hiểu là ND không yêu cầu công bố hợp chuẩn, hợp quy đối với thức ăn chăn nuôi, thủy sản NK, mà chỉ thực hiện việc kiểm tra chất lượng, ATTP của sản phẩm khi NK. Quy định này phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 24 luật CLSPHH, theo đó, “người sản xuất” là người có trách nhiệm công bố hợp chuẩn, hợp quy. “Người sản xuất” ở đây được hiểu là người sản xuất trong nước, bởi khi kiểm tra để đánh giá sự phù hợp, việc kiểm tra đối với người sản xuất nước ngoài là không khả thi, không thực tế. Theo cách áp dụng luật CLSPHH của ND này thì hàng hoá NK không phải là đối tượng phải công bố hợp quy. Nếu cách áp dụng này được áp dụng cho tất cả các mặt hàng NK thì sẽ bỏ được một thủ tục rất phức tạp, khó khăn, tốn nhiều thời gian và chi phí của rất nhiều DN hiện nay.

**4) Nghị định 43/2017/ND-CP** về nhãn hàng hoá, thay thế ND 89/2006/ND-CP, có hiệu lực từ 1/6/2017. Chưa ghi nhận vướng mắc nào lớn, ngoại trừ việc thực thi. Theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định 43/2017/ND-CP thì một trong những nội dung bắt buộc phải ghi trên nhãn hàng đối với mặt

hàng “thực phẩm” là “*thông tin cảnh báo*”. Vì vậy, khi kiểm tra, nếu thấy trên nhãn hàng không có nội dung này thì lực lượng quản lý thị trường xử phạt, không cho hàng hoá được lưu thông. Trên thực tế, có nhiều mặt hàng thực phẩm không có thông tin nào cần cảnh báo (ví dụ như mặt hàng thịt sống chẳng hạn), DN không biết ghi gì cho đúng. Vấn đề này đang gây bức xúc cho nhiều DN kinh doanh mặt hàng thực phẩm.

**5) Nghị định 54/2017/NĐ-CP** về Quản lý Dược. Theo đánh giá của HQ Hải Phòng, còn rất nhiều vướng mắc trong các quy định liên quan đến XNK, nhất là tại các điều, khoản chuyển tiếp.

**6) Nghị định 55/2017/NĐ – CP** về cá tra, thay thế NĐ 36/2014/NĐ- CP, có hiệu lực từ 1/7/2017. NĐ này đã giải quyết 3 vướng mắc chính liên quan đến XK quy định tại NĐ 36, là: đăng ký hợp đồng XK, tỷ lệ độ ẩm, tỷ lệ mạ băng.

**7) Nghị định 90/2017/NĐ – CP** về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Thú y.

**8) Nghị định 105/2017/NĐ – CP** về quản lý rượu, thay thế NĐ 94/2012/NĐ-CP, có hiệu lực từ 1/11/2017. Theo phản ánh của các doanh nghiệp nhập khẩu, các vướng mắc, bất hợp lý vẫn chưa được tháo gỡ (cùng một loại rượu, nhưng lần NK nào cũng phải kiểm tra...), lại phát sinh vướng mắc mới: điều 13 NĐ 94/2012/NĐ-CP chỉ quy định rượu là sản phẩm phải công bố hợp quy, nay điều 5 NĐ 105/2017/NĐ-CP lại đưa ra thêm một quy định mở rộng ngoài quy định của Luật ATTP, đang gây nhiều tranh cãi, nghị quyết Chính Phủ yêu cầu dỡ bỏ, đó là, yêu cầu phải công bố và đăng ký bản công bố phù hợp quy định ATTP đối với những loại rượu chưa có QCVN.

**9) Nghị định 108/2017/NĐ-CP** ngày 20/9/2017 về Quản lý phân bón có hiệu lực thi hành từ ngày ban hành (20/9/2017), thay thế NĐ 202/2013/NĐ-CP:

Nghị định này có nhiều quy định theo hướng thuận lợi hơn cho sản xuất, kinh doanh, XNK mặt hàng phân bón: Đã thống nhất chỉ 1 Bộ quản lý phân bón (bao gồm cả XNK) là Bộ NNPTNT (trước đây do 2 Bộ Công thương và NNPTNT quản lý); mọi thủ tục hành chính, mẫu biểu được ban hành kèm theo NĐ; không phải xin Giấy phép NK đối với phân bón đã được công nhận lưu hành tại Việt Nam (khoản 1 điều 27); thủ tục công nhận lưu hành chỉ thực hiện đối với lô hàng đầu tiên NK vào Việt Nam (điều 8); tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài (có đại diện hoặc kinh doanh tại Việt Nam) được đứng tên đăng ký công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam (điều 6); trong khi chờ kết quả kiểm tra chất lượng, hàng hoá được đưa về kho DN bảo quản.

Tuy nhiên, lại có một số quy định chưa hợp lý hoặc kém thuận lợi hơn trước, như:

- Tách riêng công bố hợp quy (điều 29) và kiểm tra chất lượng (điều 30) thành 2 công đoạn khác nhau, trong khi NĐ 202/2013/NĐ – CP quy định đơn giản hơn, kiểm tra chất lượng đồng thời là công bố hợp quy (1 công đoạn).

- Quy định “đóng gói” là hoạt động sản xuất (khoản 6 điều 3), phải do DN đáp ứng các điều kiện (quy định tại điều 20) thực hiện, phải được Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (khoản 2 điều 24). Các quy định này được cơ quan HQ hiểu là áp dụng cho cả trường hợp mặt hàng phân bón NK dạng rời, được đóng bao tại cảng trong quá trình dỡ hàng từ tàu - một hình thức phổ biến với phương thức vận chuyển hàng rời, nên đã gây ách tắc việc thông quan hàng hoá, do việc đóng gói này không do DN có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón thực hiện. Xét về câu chữ thì cơ quan HQ hiểu đúng, nhưng xét về bản chất công việc thì cách hiểu trên có phần máy móc. *Vấn đề này chuyên gia đã phản ánh, kiến nghị TCHQ, TCHQ đã trao đổi, thống nhất với Cục Bảo vệ thực vật, 2 bên đều đã có văn bản hướng dẫn theo hướng không coi đây là hoạt động sản xuất phân bón, được thực hiện đóng gói tại cảng.*

- Quy định hàng loạt trường hợp Phân bón chưa được công nhận lưu hành tại Việt Nam phải xin Giấy phép NK (gồm 8 trường hợp quy định tại khoản 2 điều 27) có thể là chưa hợp lý, làm phát sinh thủ tục xin, cấp GP (thời hạn cấp giấy phép này là 7 ngày làm việc, tức 9 ngày theo lịch). Trong 8 trường hợp thì 5 trường hợp thuộc loại thường chỉ NK với khối lượng nhỏ (gồm NK để khảo nghiệm; chuyên dùng cho sân thể thao, khu vui chơi giải trí; hàng mẫu, quà tặng; dự hội chợ triển lãm; phục vụ nghiên cứu khoa học), khó có thể lợi dụng để kinh doanh nên chỉ cần quy định khối lượng NK tối đa cho mỗi trường hợp để cơ quan HQ trực tiếp giải quyết mà không cần cấp GP; 1 trường hợp cơ quan HQ đã có cơ chế quản lý chặt chẽ (NK để sản xuất phân bón XK) không cần cấp GP. Chỉ 2 trường hợp cần cấp GP là: phân bón chuyên dùng của DN đầu tư nước ngoài để sử dụng nội bộ DN và trường hợp NK làm nguyên liệu để sản xuất phân bón tiêu thụ trong nước. Theo tinh thần các NQ 19 của Chính Phủ, đề nghị sửa đổi các điều 27 và 28 theo hướng trên, bãi bỏ việc cấp GP cho 6 trường hợp.

**10) Nghị định 113/2017/NĐ – CP** Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất, thay thế các NĐ 108/2008/NĐ- CP và 26/2011/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 25/11/2017:

Nghị định quy định việc khai báo hoá chất được thực hiện qua thông tin 1 cửa quốc gia (NSW) từ ngày 25/11/2017, phản hồi tự động. Chưa rõ Bộ Công thương sẽ thực hiện việc “phản hồi tự động” thế nào, nhưng thủ tục xác nhận khai báo hoá chất – một thủ tục trái luật Hoá chất, sẽ được thay đổi căn bản.

Tuy nhiên, lại phát sinh một khó khăn mới. Đó là việc ND mở rộng phạm vi các mặt hàng hóa chất phải khai báo, theo đó, diện hoá chất phải khai báo gồm *Danh mục hóa chất phải khai báo* (gồm 1156 hoá chất, có Mã HS cụ thể ban hành kèm theo Phụ lục V của ND) và *“hỗn hợp chứa các chất thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo”*. Với quy định phải khai báo mặt hàng *“hỗn hợp chứa các chất thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo”*, DN và cơ quan HQ gặp nhiều khó khăn khi thực hiện, do không thể nhận biết bằng mắt thường để yêu cầu khai báo, dẫn đến hàng loạt mặt hàng trước đây NK bình thường (bình ác quy chì, mực in, dung môi hữu cơ, dược phẩm, sơn, thuốc nhuộm...), nay phải giám định mới xác định có thuộc diện phải khai báo, xin giấy phép NK hay không (có tỷ lệ nhỏ hơn 1% đối với tiền chất công nghiệp Nhóm 1, 5% đối với tiền chất công nghiệp Nhóm 2 quy định tại điều 13 ND hay không). Trong thời gian chờ đợi, hàng hoá phải lưu tại cảng (theo quy định không được đưa về kho bảo quản). Với 1 số mặt hàng, việc lưu giữ ngoài trời thời gian dài sẽ bị hỏng (ví dụ: mặt hàng mực in nếu lưu ngoài trời khoảng 15 ngày thì mực bị khô cứng, không sử dụng được nữa).

**11) Nghị định 116/2017/ND – CP** ngày 17/10/2017 về sản xuất, NK ô tô, có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Cộng đồng Doanh nghiệp có 2 luồng ý kiến trái ngược nhau về một số điều kiện NK ô tô nguyên chiếc.

Một bên cho rằng quy định DN NK phải cung cấp bản sao Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe được cấp bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài là không khả thi do nhiều quốc gia không có cơ quan, tổ chức nào cấp giấy này. Tương tự, yêu cầu DN NK cung cấp tài liệu về kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng của DN sản xuất là không phù hợp. Hay yêu cầu kiểm tra, thử nghiệm về khí thải và chất lượng an toàn kỹ thuật đối với từng lô xe NK là không cần thiết, gây lãng phí mà không có ý nghĩa về quản lý chất lượng.

Một bên khác lại cho rằng các quy định trên là đúng, là khả thi, là cần thiết.

**12) Quyết định 04/2017/QĐ-TTg** về Danh mục các mặt hàng phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu. Trong khi những bất hợp lý chưa được tháo gỡ (kiểm tra hiệu suất năng lượng đối với cả những sản phẩm công nghệ cao, của các nhà sản xuất nổi tiếng toàn cầu, sản xuất theo hướng tiết kiệm năng lượng, mặt hàng mà tuyệt đại đa số các cơ sở thử nghiệm Việt Nam không có khả năng thử nghiệm; lãng phí do hiệu quả thấp, chi phí lớn...), nay còn thêm cả mặt hàng xe ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống, mô tô, xe máy...

**13) Quyết định 15/2017/QĐ - TTg** về danh mục hàng hoá phải làm thủ tục HQ tại cửa khẩu nhập.

**14) Quyết định 37/2017/QĐ – TTg** ngày 17/8/2017 về bãi bỏ Quyết định 50/2006/QĐ-TTg ngày 7/3/2006 của Thủ tướng ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hoá phải kiểm tra chất lượng. QĐ này đã chấm dứt những tranh luận, giải thích khác nhau về danh mục sản phẩm, hàng hoá phải kiểm tra chất lượng trước và sau khi luật CLSPHH 2007 có hiệu lực thi hành.

**15) Chỉ thị 38/CT-TTg ngày 19/10/2017** về thực hiện và khai thác có hiệu quả các FTA.

Chỉ thị đánh giá, công tác thực thi các FTA vẫn còn những tồn tại, hạn chế, thể hiện trên các mặt: nhận thức, phối hợp, phổ biến, nội luật hoá, tình trạng phụ thuộc vào một số ngành hàng, một số thị trường; bất cập trong cơ chế phòng ngừa, giải quyết tranh chấp v.v.

Chỉ thị yêu cầu thực thi nghiêm túc các FTA và đưa ra một loạt nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, giao cho Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế, các Bộ ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, VCCI thực hiện: ưu tiên nguồn lực cho thực thi; đơn giản hóa thủ tục và quy trình giải quyết thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian cấp giấy phép, giảm chi phí XNK, thông quan hàng hóa, tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh và XNK hàng hóa; xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách để thực hiện đầy đủ các cam kết FTA; thường xuyên rà soát các điều kiện đầu tư kinh doanh; đẩy mạnh cải cách hành chính thuế và HQ theo các chuẩn mực quốc tế trong khu vực như ASEAN-4 và một số chuẩn mực quốc tế khác; tăng cường hoạt động thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp, kết quả công nhận giữa các tổ chức đánh giá sự phù hợp quốc tế, tổ chức công nhận của các nước tham gia ký kết các FTA...

Để “thực thi nghiêm túc các FTA” như Chỉ thị thì cần phải sửa đổi nhiều quy định tại hệ thống pháp luật HQ, pháp luật thuế và pháp luật QLCN.

**16) Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017** sửa đổi, bổ sung một số quy định tại TT 28/2012/TT-BKHCN về kiểm tra chất lượng hàng hóa và

**17) Thông tư 07/2017/TT-BKHCN ngày 16/6/2017** của Bộ KHCN sửa đổi, bổ sung một số quy định tại TT 27/2012/TT-BKHCN về Công bố hợp chuẩn, hợp quy.

Hai Thông tư này có nội dung tương tự nhau, trong đó có một số sửa đổi theo hướng đơn giản thủ tục hơn như: gộp 2 bước công bố hợp quy và kiểm tra chất lượng thành 1, chuyển hầu hết việc kiểm tra chất lượng về sau thông quan đối với những mặt hàng thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ KHCN.

Đánh giá hiệu quả thực hiện 2 TT này, các DN cho biết họ giảm được áp lực trước thông quan hàng hóa, còn phạm vi kiểm tra, thời gian, chi phí và các thủ tục



vẫn như cũ (100% lô hàng trước kiểm tra trước thông quan, nay phải kiểm tra sau thông quan).

Ở góc độ nghiên cứu, các chuyên gia cho rằng các sửa đổi, bổ sung của 2 thông tư này chỉ là giải pháp tình huống, có giá trị tạm thời, những bất cập cơ bản (phạm vi, thủ tục, chi phí... công bố, kiểm tra; đăng ký qua mạng nhưng vẫn phải trực tiếp nộp hồ sơ giấy...) vẫn còn đó. Những sửa đổi, bổ sung này chỉ áp dụng cho đối với những mặt hàng thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ KHCN - một tỷ lệ nhỏ trong tổng số hàng hoá phải kiểm tra chất lượng. Không những thế, việc trao đổi 2 khái niệm “công bố hợp quy” và “kiểm tra nhà nước về chất lượng” là đem “rau ông nọ cắm cằm bà kia”, gây rối rắm, thậm chí rủi ro cho người thực hiện nếu xảy ra kiện tụng hoặc vụ án hình sự.

Theo đánh giá của một số cơ quan hải quan địa phương, 2 thông tư này có nhiều quy định khó hiểu, và hải quan địa phương đã phải nhiều lần trực tiếp đề nghị Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng giải thích. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng phải giải thích thêm bằng công văn nhưng vẫn chưa hết vướng mắc. Việc chuyển kiểm tra sau thông quan theo quy định tại 2 thông tư này mới chỉ đơn giản là chuyển thời điểm kiểm tra, còn mọi thủ tục vẫn như cũ. *Chuyển hậu kiểm phải gắn liền áp dụng quản lý rủi ro – QLRR - mới có hiệu quả, ý nghĩa, mới giảm được tỷ lệ kiểm tra, mới khắc phục được tình trạng một mặt hàng phải kiểm tra đi, kiểm tra lại rất nhiều lần, mới giảm chi phí cho DN.*

**18) Thông tư 36/TT-BCT ngày 28/12/2016** của Bộ Công thương (có hiệu lực 10/2/2017) về dán nhãn năng lượng (thay thế TT 07/2012/TT-BCT). Đối chiếu với những vướng mắc lớn phát sinh từ TT 07, TT này mới xử lý vấn đề thời điểm dán nhãn từ trước thông quan sang sau thông quan, trước khi đưa vào lưu thông. Những vướng mắc lớn khác như kiểm tra hiệu suất năng lượng tràn lan; chưa công nhận nhãn năng lượng của nước ngoài theo quy định của Luật sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng; thủ tục đăng ký dán nhãn không minh bạch, thời gian dài...vẫn chưa được xử lý.

**19) Thông tư 04/2017/TT – BCT ngày 9/3/2017** của Bộ Công thương Bãi bỏ khoản 2 Điều 1 TT 20/2011/TT – BCT về thủ tục NK ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống. Thông tư này đã xử lý vấn đề tranh cãi kéo dài là yêu cầu người NK các loại ô tô trên phải có Giấy chỉ định hoặc Giấy ủy quyền là nhà NK, nhà phân phối của chính hãng sản xuất và Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

**20) Thông tư 14/2017/TT-BCT ngày 28/8/2017** của Bộ Công thương bãi bỏ TT số 12/2015/TT-BCT ngày 12/6/2015, theo đó, bãi bỏ chế độ cấp Giấy phép NK tự động đối với một số sản phẩm thép.

**21) Thông tư 18/2017/TT-BCT** Bãi bỏ một số điều của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép NK, theo đó, bãi bỏ hầu như toàn bộ các quy định tại TTLT 58/2015/TTLT – BCT – BKHCN về quản lý chất lượng thép sản xuất trong nước và thép NK.

**22) Thông tư 21/2017/TT-BCT** ban hành QCVN về hàm lượng formaldehyt và amin thơm trên các sản phẩm dệt may, có hiệu lực từ 1/5/2018.

Kiểm tra hàm lượng formaldehyt và amin thơm trên các sản phẩm dệt may NK là vấn đề nóng kéo dài nhiều năm do thiếu cơ sở pháp lý, kém hiệu quả, mất thời gian, tổn chi phí của hàng ngàn DN. Do bị phản ứng quyết liệt từ phía cộng đồng DN, của nhiều cơ quan và công luận, Bộ Công thương đã phải bãi bỏ quy định này. Việc bãi bỏ quy định này được cộng đồng DN và công luận hết sức hoan nghênh, nhưng cũng làm mất đi một nguồn thu lớn của các đơn vị được Bộ Công thương chỉ định kiểm tra. Việc ban hành TT 21/2017/TT-BCT cho thấy sự cố chấp, quyết tâm thể hiện quyền lực của Bộ Công thương.

Phía chuyên gia cho rằng việc ban hành TT 21/2017/TT-BCT là thiếu cơ sở pháp lý và thực tiễn, gây khó khăn, thiệt hại lớn cho DN mà hiệu quả quản lý không rõ. Khi có hiệu lực, việc thực hiện có thể còn khó khăn, tốn kém thời gian, chi phí hơn cả trước đây.

Phía các Doanh nghiệp chưa có phản ứng gì. Đây là một trong những nhược điểm lớn, cố hữu của Doanh nghiệp Việt Nam, họ thường không quan tâm đến việc ban hành chính sách, pháp luật, chỉ kêu ca, phàn nàn khi thực hiện vấp phải khó khăn, vướng mắc.

**23) Thông tư 02/2017/TT-BNNPTNT ngày 13/2/2017** sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 quy định về kiểm tra, chứng nhận ATTP thủy sản XK (TT 02).

Theo đánh giá của hiệp hội VASEP, TT này đã xử lý khoảng 80% vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện TT 48/2013/TT-BNNPTNT (TT 48), tỷ lệ lấy mẫu đã giảm khoảng 20%.

Tuy nhiên, trong lĩnh vực XNK thủy sản vẫn còn nhiều vướng mắc lớn cần được tiếp tục xử lý:

- Về tỷ lệ và tần suất lấy mẫu kiểm nghiệm: Quy định tại các TT 48 và TT 02 chủ yếu hướng tới đáp ứng yêu cầu của thị trường châu Âu. Tuy nhiên, hiện nay, thị trường châu Âu mới chiếm khoảng 20% lượng thủy sản XK của Việt Nam, còn các thị trường khác chiếm khoảng 80%. Cách lấy mẫu kiểm nghiệm hiện nay

là: Mặc dù cùng 1 lô hàng sản xuất, nhưng Cục Nafiqad áp dụng tỷ lệ và tần suất lấy mẫu kiểm nghiệm khác nhau giữa phần XK sang châu Âu và phần XK sang các thị trường khác. Cách làm này làm tăng thời gian và chi phí cho DN khi XK sang khu vực thị trường ngoài châu Âu. Để giảm khó khăn cho DN, đề nghị áp dụng tỷ lệ và tần suất lấy mẫu, kiểm nghiệm thống nhất cho cả 2 khu vực thị trường.

- Về giá kiểm nghiệm: Hiện nay, giá kiểm nghiệm các chỉ tiêu kháng sinh, hoá chất tại các đơn vị thuộc Bộ NNPTNT (Nafiqad, Tổng cục thủy sản, Cục Thú y...) cao hơn giá của các cơ sở kiểm nghiệm tư nhân – những nơi hoàn toàn không có sự hỗ trợ nào từ phía nhà nước. DN đề nghị Bộ NNPTNT và các đơn vị trên có cơ chế giá kiểm nghiệm các chỉ tiêu trên linh hoạt, tương đương giá của các cơ sở tư nhân.

- Vấn đề quy định ngày sản xuất phải sau ngày thông quan đối với thủy sản NK để sản xuất hàng XK: Quy định này làm phát sinh thời gian chờ đợi, chi phí lưu công te nơ (3 – 6 ngày). Doanh nghiệp đề nghị cho phép đưa hàng vào sản xuất, nhưng chỉ được XK sản phẩm khi có quyết định thông quan lô nguyên liệu NK trước đó.

**24) Thông tư 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017** hướng dẫn chi tiết một số nội dung của Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản.

**25) Thông tư 10/2017/TT-BXD ban hành** QCVN 16:2017/BXD đối với sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng, thay thế QCVN16:2014/BXD ban hành kèm theo TT 15/2014/TT-BXD.

Theo Thông tư này, các sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng thuộc nhóm 2 được điều chỉnh bởi QCVN 16: 2017/BXD gồm 6 nhóm sản phẩm: Nhóm sản phẩm Xi măng poóc lăng và một số nguyên liệu sản xuất xi măng (Xi hạt lò cao, Tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng, Thạch cao phosphor dùng để sản xuất xi măng); Nhóm sản phẩm kính; Nhóm sản phẩm Gạch, đá ốp lát; Nhóm sản phẩm Cát xây dựng; Nhóm sản phẩm Vật liệu xây (gạch, bê tông); Nhóm sản phẩm Vật liệu xây dựng khác (tấm sóng amiăng xi măng, tấm thạch cao, Sơn tường dạng nhũ tương, Ống Polyvinyl clorua không hóa dẻo, Ống nhựa Polyetylen (PE) dùng để cấp nước, Ống nhựa Polypropylen (PP), Sản phẩm hợp kim nhôm dạng profile, Thanh profile poly(vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U).

So với 10 nhóm sản phẩm quy định tại TT 15/2014/TT-BXD, đã loại bỏ nhiều nhóm sản phẩm được coi là không phù hợp, bất hợp lý, như: clanke, Nhóm sản phẩm sứ vệ sinh, vật liệu chống thấm và vật liệu xảm khe, Nhóm sản phẩm cửa sổ, cửa đi.

Tuy nhiên, việc Thông tư này quy định vẫn áp dụng phương thức thử 1 và 7 khi chứng nhận, công bố hợp quy đối với hàng NK dẫn đến lô hàng NK nào cũng phải công bố hợp quy hoặc thử nghiệm là bất hợp lý, gây lãng phí về thời gian và chi phí cho DN.

**26) Thông tư 31/2017/TT-BYT** ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hoá nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Y tế có những nội dung cả HQ và DN không biết thực hiện thế nào, ví dụ như các mặt hàng bao cao su, máy sắc thuốc, máy xông hơi...DN không biết đăng ký kiểm tra ở đâu?

**27) Thông tư 39/2016/TT-BGTVT** ngày 6/12/2016 của Bộ GTVT Quy định Danh mục sản phẩm, hàng hoá có khả năng gây mất an toàn. Danh mục này nhiều hơn danh mục cũ ban hành kèm theo TT 63/2011/TT-BGTVT.

**28) Thông tư 40/2017/TT-BGTVT** ngày 9/11/2017 hướng dẫn việc dán nhãn năng lượng đối với xe ô tô con loại trên 07 chỗ đến 09 chỗ.

**29) Thông tư 15/2017/TT-NHNN ngày 5/10/2017** hướng dẫn hoạt động NK hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**30) Thông tư 65/2017/TT-BTC** của Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hoá XK, NK Việt Nam.

Đánh giá của Cục Giám sát quản lý-TCHQ cho biết, theo Thông tư này, khoảng 25% mã HS của các mặt hàng thuộc các danh mục QLCN có thay đổi. Với mức độ thay đổi này, cần phải được rà soát, điều chỉnh lại kịp thời để tránh ách tắc tại khâu thông quan hàng hoá.

## **2. Các văn bản đang xây dựng**

### **2.1. Về quản lý, kiểm tra chuyên ngành**

Hiện nay, có 4 Bộ đồng thời chủ trì xây dựng 3 Nghị định sửa đổi, bổ sung/thay thế các quy định hiện hành.

*Thứ nhất*, Bộ Y tế chủ trì xây dựng Nghị định thay thế NĐ 38/2012/NĐ-CP về ATTP. Dự thảo mới nhất của Nghị định này là dự thảo sau cuộc họp ngày 27/11/2017 do Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam chủ trì, hiện Bộ Y tế đang nghiên cứu tiếp thu ý kiến. Theo dự thảo và thông tin về hướng tiếp thu ý kiến của BYT tại cuộc họp ngày 27/11/2017, NĐ sẽ có nhiều thay đổi quan trọng về thủ tục theo hướng thuận lợi hơn cho sản xuất, kinh doanh của DN:

- Thay đổi cách thức công bố sản phẩm theo hướng phần lớn (theo đánh giá của 2 DN có lượng thực phẩm NK lớn, tỷ lệ này khoảng 50 – 60% số lô hàng) mặt hàng do DN tự công bố; phần lớn việc công bố thực hiện tại các Sở Y tế địa phương (hiện nay cả nước tập trung về Cục ATTP BYT), chỉ còn một số nhỏ nhóm

hàng phải công bố sản phẩm tại BYT (nhóm sản phẩm bảo vệ sức khỏe - TPBVSK, thực phẩm dinh dưỡng y học - TPDDYH); bãi bỏ việc cấp giấy xác nhận công bố phù hợp quy định ATTP khi công bố tại Sở Y tế, DN được đưa hàng hoá vào sử dụng ngay sau khi nộp đủ hồ sơ hợp lệ; miễn công bố sản phẩm, kiểm tra ATTP đối với nguyên liệu, phụ gia, chất hỗ trợ, bao bì NK để sản xuất;

- Miễn kiểm tra khi NK đối với sản phẩm đã công bố tại BYT;
- Bãi bỏ việc kiểm nghiệm định kỳ...

Với thay đổi trên, DN được khảo sát đánh giá có thể giảm khoảng 50% khối lượng thủ tục, thời gian, chi phí hiện nay.

Tuy nhiên, còn một số quy định chưa minh bạch, tiềm ẩn rủi ro cho DN khi thực hiện, đặc biệt là việc đưa ra 2 khái niệm mới, không có trong Luật ATTP, đó là “Thực phẩm bảo vệ sức khỏe” và “Thực phẩm dinh dưỡng y học”. Nó làm lu mờ vấn đề đang gây nhiều bức xúc cho cộng đồng DN là Bộ Y tế bắt DN phải thực hiện một quy định không đúng luật, đó là công bố phù hợp quy định ATTP đối với sản phẩm chưa có QCVN (chiếm tới xấp xỉ 98% tổng số trường hợp đã công bố).

Đây dường như là một kiểu chơi chữ, có thể là một cái bẫy lớn, nó sẽ vô hiệu hóa quy định "sản phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn", bởi thực phẩm nào, không nhiều thì ít, cũng chứa khoáng chất, vitamin, lại còn "hoạt tính sinh học khác" nữa. Nó rất dễ để cơ quan quản lý tùy ý giải thích như đã từng xảy ra trước nay đối với khái niệm “phù hợp quy định ATTP” (không rõ quy định nào). Giải pháp là, đề nghị ban hành kèm theo NĐ này Danh mục cụ thể “Thực phẩm bảo vệ sức khỏe” và “Thực phẩm dinh dưỡng y học” kèm theo NĐ này. Đây là cách viết đã có tiền lệ, hay nói cách khác, đây là thực tiễn tốt: NĐ39/2017/NĐ-CP về thức ăn chăn nuôi giải thích “thức ăn chăn nuôi” theo tập quán là các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp chế biến đã được người chăn nuôi sử dụng từ trước đến nay như: thóc, gạo, cám, ngô, khoai, sắn, bã rượu, bã bia, bã sắn, bã dứa, rỉ mật đường, rơm, cỏ, tôm, cua, cá...".

*Thứ hai*, Bộ KHCN chủ trì xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung NĐ 132/2008/NĐ – CP về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá. Theo thông tin từ buổi làm việc với Cục GSQL – TCHQ thì việc xây dựng NĐ này đã tiến hành tới bước trình Chính Phủ, nhưng Chính Phủ yêu cầu làm lại. Những thay đổi trong Dự thảo NĐ này về cơ bản như nội dung các TT 02/2017/TT-BKHCN và 07/2017/TT-BKHCN, không có sự thay đổi đáng kể so với quy định hiện hành, kể cả việc chuyển phần lớn việc kiểm tra chất lượng về giai đoạn sau thông quan.

*Thứ ba*, Bộ NNPTNT đang xây dựng TT ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hoá nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ NNPTNT thay thế các thông tư còn nhiều vướng mắc (nhiều mặt hàng chưa có QCVN, chưa có tên đơn vị được

chỉ định kiểm tra, chưa có mã HS...) là TT 50/2009/TT-BNNPTNT và Thông tư 50/2010/TT-BNNPTNT.

*Thứ tư*, Bộ Tài chính chủ trì xây dựng Nghị định về NSW và quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hoá XNK. Nghị định này mới ở giai đoạn Bộ Tài chính lấy ý kiến. Theo trao đổi của Cục Giám sát quản lý thì khác biệt chủ yếu của ND này so với quy định tại các văn bản pháp luật QLCN hiện hành là quy định về việc HQ giám sát lấy mẫu. Nghiên cứu các đề xuất của BTC về vấn đề quản lý, kiểm tra chuyên ngành thấy các giải pháp chủ yếu nhằm giải quyết các vướng mắc tại khâu thông quan, liên quan trách nhiệm HQ, chưa phải giải pháp nhằm tạo thuận lợi đầy đủ cho DN, cải thiện toàn diện môi trường kinh doanh (ví dụ, kiến nghị đưa KTCN về sau thông quan chỉ mới nhẹ cho HQ, nhưng với DN vẫn phải thực hiện các thủ tục tại khâu sau thông quan).

## **2.2. Về thủ tục Hải quan**

Hiện, Bộ Tài chính đang chủ trì xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 08/2015/NĐ-CP và Thông tư 38/2015/TT-BTC về thủ tục HQ. Qua trao đổi của Cục GSQL, các vấn đề lớn đáng chú ý là:

Cơ quan Hải quan sẽ kết nối điện tử với các DN kinh doanh cảng, kho bãi để chuyển kết quả làm thủ tục HQ đối với hàng hoá XNK cho các DN này. Đây là thông báo lô hàng đã qua giám sát HQ, DN cảng được giao cho chủ hàng, chủ hàng không phải liên hệ gì với cơ quan HQ nữa. Với quy định này, toàn bộ dây chuyền thủ tục HQ đã được điện tử hoá, nút thắt thủ công cuối cùng đã được tháo gỡ. Hiện tại, cơ quan HQ đang thí điểm tại HQ cảng Hải Phòng và sân bay Nội Bài và sẽ áp dụng trong toàn ngành khi thông tư sửa đổi Thông tư 38/2015/TT-BTC có hiệu lực thi hành.

Tại những cửa khẩu đã kết nối mạng với DN kinh doanh cảng, kho bãi, việc phân luồng hàng hoá sẽ chỉ được thực hiện sau khi hàng đã tập kết tại kho bãi. Đây sẽ là bước thụt lùi so với hiện hành, không phù hợp yêu cầu tại NQ 19-2017/NQ-CP và các FTA mới (TF, EVFTA, TPP).

## **2.3. Về thi hành Luật Quản lý Ngoại thương**

Bộ Công thương đang chủ trì xây dựng các nghị định quy định chi tiết, trong đó đáng chú ý nhất là Nghị định thay thế Nghị định 187/2013/NĐ-CP. Các dự thảo đang được Bộ Tư pháp thẩm định.

# **II. Tình hình xử lý các khó khăn, vướng mắc**

## **1. Khó khăn, vướng mắc cũ**

Nhiều khó khăn, vướng mắc cũ chưa được tháo gỡ, mặc dù đã được Chính Phủ chỉ đạo tại các NQ 19 của Chính Phủ:

**1.1 Phạm vi KTCN rộng**, đặc biệt là việc mở rộng danh mục hàng hoá phải KTCN tại Thông tư của một số Bộ, ví dụ:

- “Sản phẩm động vật” quy định tại Luật Thú y được mở rộng tại Phụ lục I TT 25/2016/TT-BNNPTNT của Bộ NNPTNT (các nội dung mở rộng gồm: “các sản phẩm từ sữa”, “các sản phẩm từ trứng”, “thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản chứa thành phần có nguồn gốc từ động vật”), dẫn đến diện hàng hoá phải kiểm dịch động vật quá rộng, quá mức cần thiết (ví dụ như việc kiểm dịch động vật đối với các sản phẩm chế biến, bao gói sẵn, sản phẩm có thành phần có nguồn gốc từ động vật là không cần thiết. Luật ATTP cũng quy định chỉ thực phẩm tươi sống mới phải có chứng nhận vệ sinh thú y – điều 11).

Hiện nay, thủ tục kiểm dịch động vật được cho là còn rất khó khăn, phức tạp, gồm 2 giai đoạn, thực hiện tại 2 cơ quan của Cục Thú y: đăng ký kiểm dịch tại Cục Thú y ở Hà Nội (thời gian theo quy định là 5 ngày, thực tế dài hơn nhiều, kể cả việc kéo dài mà không thông báo lý do cho chủ hàng), khai báo và kiểm dịch tại cơ quan thú y vùng (không quy định thời gian hoàn thành). Quy định này phức tạp hơn nhiều so với quy định về kiểm dịch thực vật tại Thông tư 33/2014/TT-BNNPTNT, theo đó, việc đăng ký kiểm dịch và việc kiểm dịch, cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật được thực hiện tại 1 nơi là cơ quan kiểm dịch thực vật vùng, hoàn thành trong vòng 24 giờ.

Theo phản ánh của DN, khi hỏi về việc chậm cấp văn bản đồng ý kiểm dịch, cán bộ Cục Thú y thường trả lời là do quá nhiều hồ sơ mà chỉ có 1 người phụ trách đăng ký cho các DN trong cả nước. Đây là việc nội bộ của Cục Thú y, nhưng người chịu hậu quả (chậm trễ và cửa quyền) là DN.

- Luật CLSPHH quy định danh mục các nhóm mặt hàng thuộc phạm vi QLCN của Bộ KHCN chỉ gồm 4 nhóm là “*an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân, thiết bị đo lường và hàng hoá khác*” trừ hàng hoá luật đã phân công cho các bộ, ngành khác. Tuy nhiên, tại Danh mục hàng hoá nhập khẩu phải kiểm tra chất lượng ban hành kèm theo QĐ 1711/QĐ-BKHCN ngày 27/5/2015, Bộ KHCN quy định gồm 29 nhóm mặt hàng, tất cả thuộc nhóm “hàng hoá khác”, không có mặt hàng nào thuộc 3 nhóm mà luật quy định cụ thể đã trích dẫn ở trên.

**1.2. Nội dung quản lý, kiểm tra không rõ:** Yêu cầu công bố ATTP đối với cả những sản phẩm không có QCVN.

**1.3. Kiểm tra chồng chéo giữa các Bộ** (Bộ Công thương, NNPTNT, Y tế, Bộ đội Biên phòng và HQ...). Đặc biệt là tình trạng một mặt hàng phải chịu sự kiểm tra của nhiều bộ phận khác nhau cùng thuộc Bộ NNPTNT, như: Cùng là mặt hàng thức ăn chăn nuôi/nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi nếu có nguồn gốc thực vật thì vừa phải KDTV tại cơ quan kiểm dịch thực vật, vừa phải kiểm tra chất

lượng tại Cục chăn nuôi; nếu có nguồn gốc động vật thì vừa phải kiểm tra thú y tại cơ quan thú y, vừa phải kiểm tra chất lượng tại Cục chăn nuôi; nếu có nguồn gốc thủy sản thì vừa phải kiểm tra thú y tại cơ quan thú y, vừa phải kiểm tra chất lượng tại Tổng cục thủy sản.

Chỉ 1 chiếc điều khiển cần trục xe nâng (1,2kg) phải làm thủ tục 8 lần tại nhiều bộ phận khác nhau của 2 Bộ Công thương và Bộ Thông tin và Truyền thông.

Bên cạnh các cơ quan, đơn vị quản lý, kiểm tra đã được biết đến có nhiều thủ tục phức tạp, rất nhiều DN phản ánh làm thủ tục KTCN tại Cục Chăn nuôi – Bộ NNPTNT là rất khó khăn, phức tạp, tốn nhiều thời gian, chi phí (theo phản ánh của DN thì ở đây chỉ có 1 cán bộ phụ trách toàn bộ các công việc cấp giấy chứng nhận chất lượng hàng hoá cho các DN trong cả nước nên nhanh hay chậm, dễ hay khó hoàn toàn phụ thuộc vào cán bộ này (tương tự như tình trạng tại Cục Thú y như đã nêu trên).

#### ***1.4. Thời gian KTCN dài***

Đánh giá chung về thời gian KTCN, các đơn vị HQ đều cho rằng thời gian tuy vẫn còn dài, nhưng có giảm so với trước. Tại cảng Phú Mỹ, với đặc điểm cơ cấu chủng loại hàng NK chủ yếu là nguyên liệu SX thức ăn chăn nuôi, phân bón, NK lô lớn, dạng rời nên thời gian KTC N (kiểm dịch, kiểm tra chất lượng) giảm 39% so với 2017, nhưng vẫn còn tới 15 - 16 ngày. Có đặc điểm hàng hoá tương tự cảng Phú Mỹ, thời gian KTCN tại cảng Cái Lân khoảng 11 ngày. Thời gian kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi tại Cục chăn nuôi Bộ NNPTNT kéo dài tới 14 ngày. Thời gian kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi tại Tổng cục Thủy sản Bộ NNPTNT kéo dài tới 3 tuần. Thời gian đăng ký dẫn nhãn năng lượng tại Tổng cục năng lượng BCT thường là 3 tuần.

Theo cơ quan thú y vùng 6 tại TP HCM thì họ hoàn toàn có thể kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nếu được Bộ giao. Nếu giao cơ quan Thú y kiêm nhiệm vụ kiểm tra chất lượng TĂCN thì KTCN đối với TĂCN chỉ tập trung tại 1 cơ quan của Bộ NNPTNT.

***1.5. Chi phí KTCN quá lớn***, đặc biệt là phí kiểm tra hiệu suất năng lượng và phí kiểm tra chất lượng Thức ăn chăn nuôi NK:

Để được NK lô hàng tủ lạnh DN phải thực hiện 3 loại kiểm tra: Kiểm tra tương thích điện từ chi phí 16 triệu, kiểm tra hiệu suất năng lượng chi phí 16 triệu, kiểm tra chất lượng chi phí 6 triệu. Trường hợp kiểm tra có phá huỷ thì mất cả 1 chiếc tủ lạnh trị giá hàng chục triệu đồng. Lần sau NK chính loại tủ lạnh đó, người khác NK chính tủ lạnh đó vẫn phải làm đầy đủ thủ tục, nộp đủ chi phí như vậy. Đó là chưa kể phí không chính thức để được làm nhanh, để được kiểm tra không phá huỷ, từ 1 đến vài triệu đồng. Tổng cộng các chi phí để hoàn tất thủ tục



KTCN đối với một loại tủ lạnh khoảng 70 triệu đồng. DN tính toán nếu 1 lô hàng NK chỉ gồm vài chiếc thì coi như hết lãi, thậm chí lỗ.

Lô hàng chỉ gồm 6 máy xay thịt, để làm thủ tục công bố phù hợp quy định ATTP tại Bộ Y tế, DN phải đi thử nghiệm tại đơn vị được BYT chỉ định, phí 22.900.000 đồng.

Tổng phí KTCN đối với 1 lô hàng 28.500 tấn khô dầu đậu tương, NK qua cảng Cái Lân (Quảng Ninh) của 29 DN là lên tới khoảng 157 triệu đồng, trong đó, phí kiểm tra chất lượng khoảng 123 triệu đồng, phí kiểm dịch thực vật khoảng 34 triệu đồng.

Phí kiểm tra chất lượng Thức ăn chăn nuôi tại Tổng cục thủy sản khoảng 40 – 50 triệu đồng cho lô hàng 60 – 70 tấn.

Phí kiểm tra chất lượng Thức ăn chăn nuôi tại Cục Chăn nuôi là 500.000 – 700.000 đồng/sản phẩm. Một lô hàng NK thường gồm nhiều sản phẩm nên chi phí tới hàng chục triệu đồng.

Tình trạng chi phí KTCN quá lớn có một phần do quy định về phí, lệ phí kiểm dịch, kiểm định, thẩm định...trong 4 Thông tư 230/2016/TT-BTC, 279/2016/TT-BTC, 285/2016/TT-BTC và 286/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

**1.6 Danh mục hàng hoá thuộc diện KTCN của một số Bộ không có mã HS** (chưa kể các danh mục đã có mã HS nhưng nay phải rà soát, áp mã lại hàng loạt cho phù hợp với quy định tại TT 65/2017/TT-BTC):

- Thông tư 31/2017/TT-BYT ngày 25/7/2017 ban hành Danh mục hàng hoá có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của BYT, phạm vi rộng, nhưng chưa có mã HS.

- Thông tư liên tịch 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT quy định 10 nhóm mặt hàng thuộc trách nhiệm quản lý của BYT chưa có mã HS.

- Thông tư 50/2009/TT-BNNPTNT và Thông tư 50/2010/TT-BNNPTNT của Bộ NNPTNT gồm 20 nhóm hàng chưa có mã HS.

- Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT quy định danh mục vật thể phải kiểm dịch động vật, gồm 22 nhóm mặt hàng chưa có mã HS.

- Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT quy định danh mục vật thể phải kiểm dịch thủy sản chưa có mã HS.

- Thông tư 03/2010/TT-BLĐTBXH ban hành danh mục hàng hoá nhóm 2 gồm 42 mặt hàng, chưa có mã HS.

- Thông tư 14/2014/TT-BCA của Bộ Công an quy định 24 mặt hàng, chưa có mã HS.

- Thông tư 42/2016/TT-BTTTT quy định 82 nhóm mặt hàng, chưa có mã HS.

- Thông tư 18/2014/TT-NHNN quy định 18 nhóm mặt hàng, chưa có mã HS.

**1.7. Cùng một mặt hàng lần NK nào cũng phải kiểm tra (rượu...).**

**1.8. Các vướng mắc về NK thiết bị in** quy định tại ND 60/2014/ND-CP và Thông tư 16/2015/TT-BTTTT chưa được khắc phục.

**1.9. Vấn đề quyết toán nguyên liệu, vật tư NK để sản xuất hàng XK:** Thông tư 38/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định quyết toán theo trị giá nguyên liệu. Quy định này không thực tế, gây khó khăn cho thực hiện của cả DN và HQ. Trong khi đối với loại hình tương tự là gia công thì Thông tư lại quy định quyết toán theo lượng nguyên liệu, hợp lý, khả thi hơn.

Đây là vướng mắc đã hình dung được và nêu ra ngay từ khi xây dựng Thông tư này. Kiến nghị Bộ Tài chính sửa đổi theo hướng áp dụng thống nhất như loại hình gia công.

**1.10. Tình trạng tham vấn giá tràn lan** vẫn là một vấn đề nhức nhối của DN trong thủ tục HQ.

**1.11. Vấn đề cơ quan HQ khi truy thu** thường kèm theo khoản phạt chậm nộp tính từ ngày đăng ký tờ khai HQ đến ngày quyết định truy thu. Nhiều trường hợp truy thu tới vài năm, khoản truy rất lớn và khoản phạt cũng rất lớn. Bất hợp lý ở đây là việc truy thu, phạt chậm nộp áp dụng đối với cả trường hợp khi làm thủ tục thông quan HQ đã tham vấn giá, đã kiểm tra hồ sơ, kiểm tra hàng hoá. Xung quanh vấn đề này, một bất hợp lý khác là trường hợp DN khiếu nại thành công, không bị truy thu nữa, khoản tiền thuế đã nộp được hoàn lại, nhưng khoản tiền phạt thì không được hoàn lại. Bất hợp lý ở đây là: được hoàn thuế tức là không có việc chậm nộp, không chậm nộp nhưng vẫn phải phạt.

Kiến nghị Bộ Tài chính:

- Bãi bỏ quy định truy thu trong các trường hợp khi làm thủ tục thông quan, cơ quan HQ đã tham vấn giá, đã kiểm tra hồ sơ, kiểm tra hàng hoá.

- Hoàn lại tiền phạt trong trường hợp tiền thuế truy thu được hoàn lại.

## **2. Nhiều vướng mắc mới phát sinh**

**2.1. Một lô hàng rời, hàng lỏng, đồng nhất, cùng xuất xứ, cùng người bán, chở trên cùng một chuyến tàu, của nhiều DN NK** ( hàng chục đến vài chục DN), nhưng từng người NK phải làm đầy đủ các bước thủ tục KTCN (đăng ký, lấy mẫu, trả phí...), tại 2 cơ quan khác nhau, của cùng 1 Bộ (đặc biệt là Bộ NNPTNT)

hoặc 2 Bộ. Với cách làm này, chưa kể sự rườm rà không cần thiết về thủ tục, giấy tờ, riêng phí KTCN của 1 tàu hàng lên tới vài chục đến hàng trăm triệu đồng. Ví dụ: 1 chuyến tàu chở 28.500 tấn khô dầu đậu tương, NK từ Argentina, qua cảng Cái Lân (Quảng Ninh) của 29 DN, tổng phí kiểm dịch thực vật khoảng 34 triệu đồng, phí kiểm tra chất lượng khoảng 123 triệu đồng. Riêng Kiểm dịch thực vật Cái Lân thực hiện lấy mẫu theo tàu, kết quả áp dụng cho cả tàu hàng, nhưng phí lại thu theo từng chủ hàng. Đây là những bất hợp lý và không phù hợp cam kết tại các FTA (phí ở mức tương xứng với dịch vụ đã cung cấp), cần phải sửa đổi (xem kiến nghị ở phần dưới).

**2.2. KTCN đối với cả nguyên liệu, với cả hàng NK lẻ** dùng cho cá nhân, gia đình, hàng trị giá nhỏ, trong định mức miễn thuế, không có nguy cơ mất an toàn với cộng đồng.

**2.3. KTCN với cả hàng NK để thay thế.**

**2.4. Cơ quan kiểm dịch yêu cầu nhất thiết phải có giấy chứng nhận kiểm dịch của nước XK** hoặc có giấy này nhưng cơ quan kiểm dịch nghi ngờ, tiến hành xác minh xong mới được đăng ký kiểm dịch gây khó khăn, tăng thời gian, chi phí, nhiều trường hợp gây thiệt hại cho DN do hàng hoá bị hư hỏng. Một DN NK mặt hàng gỗ cho biết mỗi năm DN phải chi phí hàng chục tỷ đồng (có tháng tới 2,5 tỷ) tiền lưu kho bãi chỉ vì việc này.

Việc quy định khi khai báo kiểm dịch (cả động vật và thực vật) phải có Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước XK, nhưng không quy định xử lý tình huống vì lý do khách quan chứng từ này bị thất lạc hoặc đến chậm (khó tránh khỏi) là một bất cập, cần được khắc phục. DN đề nghị trong các trường hợp này, cơ quan kiểm dịch tiến hành kiểm tra thực tế, phun thuốc khử trùng toàn bộ lô hàng, chi phí DN chịu.

**2.5. Cùng một quy định của luật nhưng mỗi nghị định, thông tư lại có quy định chi tiết khác nhau**, mỗi bộ phận trong cùng 1 Bộ lại có cách áp dụng khác nhau, đặc biệt là trong lĩnh vực công bố hợp quy. Ví dụ:

- Trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi, một sản phẩm đã công bố hợp quy, bản công bố được đăng trên trang web của Cục Chăn nuôi thì mọi DN được phép NK mà không phải làm thủ tục công bố nữa. Trong khi đó, đối với các mặt hàng do các cơ quan khác quản lý thì tất cả mọi người NK đều phải công bố hợp quy, cho từng lô hàng NK.

- Cùng được giao nhiệm vụ kiểm dịch và kiểm tra ATTP, nhưng cơ quan thú y thì cấp 1 chứng thư cho cả 2 nội dung kiểm dịch và ATTP, cơ quan KDTV thì cấp 2 chứng thư khác nhau, một cho kiểm dịch, một cho ATTP.

**2.6. Vương mắc về chỉ tiêu photpho (P) trong nước thải chế biến thủy sản** quy định tại QCVN11:2015/BTNMT và Dự thảo sửa đổi QCVN này. Theo đánh giá của một số chuyên gia đầu ngành môi trường, mức giới hạn 10 – 20 mg/L hiện hành (dự thảo còn đặt ra chỉ tiêu cao hơn, ở mức 4 – 10 mg/L) là yêu cầu quá cao so với khu vực (Thái Lan, Indonesia không giới hạn, chỉ tiêu của Malaysia là 50 mg/L), không khả thi tại thời điểm này, làm tăng mạnh chi phí, giảm sức cạnh tranh của thủy sản Việt Nam tại các thị trường NK, tạo cơ cho các nước hạn chế NK thủy sản Việt Nam.

**2.7 Mới có 38 thủ tục QLCN thực hiện qua Cổng thông tin 1 cửa quốc gia (NSW)**, nhưng phần lớn là ở mức nửa vời, vừa đăng ký qua mạng, vừa phải nộp hồ sơ giấy (riêng cơ quan thú y không yêu cầu nộp hồ sơ giấy). Cơ quan kiểm dịch thực vật, ngoài chức năng kiểm dịch được giao kiêm nhiệm kiểm tra ATTP, mỗi lĩnh vực áp dụng thủ tục khác nhau: phần kiểm dịch thực hiện qua NSW, phần kiểm tra ATTP thì làm thủ công. Kiểm dịch thực vật: lý do vẫn phải đến trực tiếp là để nộp phito bản chính (cơ quan thú y quy định nộp tại hiện trường) và nộp phí.

**2.8 Về Địa điểm KTCN tập trung:** Các đơn vị có chung đánh giá là Địa điểm kiểm tra chuyên ngành tập trung mang tính hình thức, hoạt động không hiệu quả, có địa điểm hầu như không còn hoạt động (ví dụ tại cảng Cái Lân). Địa điểm KTCN tập trung cảng Hải Phòng là 1 trong 2 địa điểm trọng điểm, nhưng hoạt động ẻo uột, năm 2016 chỉ có 0,05% , 10 tháng năm 2017 có 0,1% tổng số tờ khai KTCN đăng ký thực hiện tại địa điểm này (địa điểm này chỉ đăng ký, lấy mẫu và trả kết quả, còn việc kiểm tra vẫn thực hiện tại Hà Nội). TCHQ đang kiến nghị không phát triển thêm các địa điểm mới, đồng thời rà soát các địa điểm hiện hành, địa điểm nào hoạt động có hiệu quả thì đề nghị duy trì, củng cố, tăng cường năng lực, địa điểm nào không hiệu quả thì giải thể. **2.8 Cơ quan cấp C/O yêu cầu DN nộp giấy xác nhận hàng đã qua giám sát HQ có dấu của cơ quan HQ, trong khi HQ không quy định phải đóng dấu này.**

**2.9. Thời gian thông quan tại khu vực thành phố Hồ Chí Minh** chậm (5-7 ngày) kể từ ngày nộp HQ kết quả kiểm tra chất lượng.

*Wang mắc này đã được chuyên gia phản ánh, kiến nghị với TCHQ. TCHQ đã có văn bản 6902/TCHQ-GSQL chỉ đạo HQCK phải thông quan hàng hoá trong vòng 2 giờ kể từ khi DN nộp kết quả KTCN.*

**2.10 Theo NB 01/2015/NB-CP quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động HQ, Chi cục HQ Chuyển phát nhanh (CPN)**, mặc dù nằm liền kề với sân bay quốc tế, nhưng không được coi là HQ cửa khẩu nên không được áp dụng chế độ làm việc 24/7 dẫn đến việc ngày nào DN CPN cũng phải làm công văn đề nghị HQ làm ngoài giờ; không được làm thủ tục cho một số loại hình XNK (kho ngoại

quan, tạm nhập - tái xuất...). Bất hợp lý này làm giảm tính chất "nhanh" và hạn chế sự phát triển của phương thức vận chuyển này.

Vướng mắc này có nguyên nhân từ tổ chức bộ máy của ngành Hải quan. Thực tế (cũng là thông lệ quốc tế) hàng hoá vận chuyển theo phương thức CPN được khai thác ngay tại khu vực sân bay. Sẽ không phát sinh vướng mắc trên nếu việc làm thủ tục hải quan đối với hàng CPN do đơn vị Hải quan sân bay đảm nhiệm. Tuy nhiên, hiện nay ngành HQ lại thành lập 1 đơn vị HQ riêng chuyên làm thủ tục cho loại hàng này. Do không phải là HQ sân bay nên đơn vị này được coi là đơn vị HQ ngoài cửa khẩu. Từ đó, phát sinh vướng mắc trên.

Để giải quyết vướng mắc trên, kiến nghị Bộ Tài chính giải quyết theo hướng quy định đơn vị HQ CPN thực hiện chế độ làm việc như đơn vị HQ cửa khẩu sân bay.

**2.11. Vấn đề miễn thuế NK đối với hàng gia công** quy định tại khoản 4 Điều 10, ND 134/2016/ND – CP về thuế XK, thuế NK đang là vướng mắc nóng nhất của các DN chế biến thủy sản XK tại thời điểm này: *“Phế liệu, phế phẩm và nguyên liệu, vật tư dư thừa đã NK để gia công không quá 3% tổng lượng của từng nguyên liệu, vật tư thực NK theo hợp đồng gia công được miễn thuế NK khi tiêu thụ nội địa...”*. Quy định này phù hợp với nguyên liệu, vật tư, nhưng không phù hợp với phế liệu, phế phẩm, bởi, trong lĩnh vực chế biến thủy sản (và một số lĩnh vực khác nữa như chế biến da trâu, bò chẳng hạn), tỷ lệ phế phẩm, phế liệu tới vài chục %.

Về bản chất vấn đề có lẽ các bên đều hiểu thống nhất, nhưng do cách quy định tại Nghị định có phần không chính xác dẫn đến các bên có cách hiểu khác nhau, làm phát sinh vướng mắc lớn. Việc cơ quan thuế HQ bám vào lời văn của luật để giải quyết là có phần cứng nhắc. Đề nghị, đồng thời với việc kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết, chưa nên yêu cầu DN nộp thuế.

*Vấn đề này đã được chuyên gia kiến nghị: tỷ lệ 3% quy định tại ND áp dụng đối với nguyên liệu, vật tư NK, còn đối với phế liệu, phế phẩm thì tính theo định mức thực tế.*

**2.12. Yêu cầu thêm giấy tờ:** Một số Chi cục Hải quan yêu cầu khi làm thủ tục XK hàng qua biên giới, người làm thủ tục, ngoài giấy giới thiệu còn phải có giấy ủy quyền (không HQ nơi nào yêu cầu).

*Vấn đề này đã được kiến nghị lên TCHQ, TCHQ đã có văn bản 3707/TCHQ-GSQL chấn chỉnh toàn ngành, HQ không được yêu cầu DN nộp các giấy tờ trái quy định của pháp luật (giấy uỷ quyền, giấy giới thiệu).*

### **PHẦN 3: CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

#### **I. Một số kiến nghị , giải pháp tổng thể**

Có thể thấy trong thời gian qua, các Bộ, cơ quan đã quan tâm hơn tới việc thực hiện Nghị quyết 19-2017, trong đó các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, VCCI, Công thương là những cơ quan tích cực nhất. Về phía địa phương, các tỉnh, thành phố đã quan tâm, chú trọng hơn tới việc thực hiện Nghị quyết; các tỉnh, thành phố như Quảng Ninh, Hà Nội, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Đồng Tháp... là những địa phương duy trì tích cực việc thực hiện Nghị quyết và có nhiều sáng kiến cải cách. Gần đây, Thanh Hoá, Điện Biên, Thừa Thiên Huế,... cũng là những địa phương thực hiện nhiều giải pháp tốt về cải thiện môi trường kinh doanh.

Môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh của nước ta đã có sự cải thiện tích cực, được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao, và các tổ chức quốc tế ghi nhận. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề vướng mắc của doanh nghiệp chưa được các Bộ, cơ quan giải quyết theo yêu cầu của Nghị quyết, nhất là việc rà soát, đề xuất cắt giảm, sửa đổi các quy định về điều kiện kinh doanh; về cải cách quản lý và kiểm tra chuyên ngành. Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Công thương đã tổ chức thường xuyên các hoạt động đối thoại với doanh nghiệp, trong khi hầu hết các Bộ quản lý chuyên ngành ít coi trọng nội dung này.

Để thúc đẩy mạnh mẽ việc thực hiện Nghị quyết 19 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, xin kiến nghị Thủ tướng Chính phủ một số giải pháp sau đây:

1. Yêu cầu các Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo sát sao việc thực hiện các Nghị quyết 19, coi đây là một nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong nhiệm kỳ này.

2. Yêu cầu các Bộ: Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông Vận Tải, Công an, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Tài nguyên và Môi trường, Quốc phòng, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Ngân hàng Nhà nước, Giáo dục và Đào tạo, Lao động Thương binh và xã hội khẩn trương thực hiện rà soát, kiến nghị cắt giảm điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của các Bộ. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Yêu cầu các Bộ: Tài chính, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông Vận Tải, Công an, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Tài nguyên và Môi trường, Quốc phòng, Văn hóa Thể thao và Du lịch thực hiện đầy đủ và kịp thời các nhiệm vụ, giải pháp về quản lý chuyên ngành theo yêu cầu của Nghị quyết 19. Hoàn thành giảm tỷ lệ hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành từ 30-35% xuống còn 15%.

4. Để thúc đẩy mạnh mẽ cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao hiệu quả, chất lượng các yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị quyết về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh năm 2018 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 19-2018). Nghị quyết 19-2018 tiếp tục tập trung cải thiện các chỉ số môi trường kinh doanh, mục tiêu đạt thứ hạng 50-60 về môi trường kinh doanh, trong đó nhấn mạnh tới các giải pháp cải thiện chỉ số còn thấp điểm và thấp hạng (như Khởi sự kinh doanh, Đăng ký sở hữu và sử dụng tài sản, Giải quyết phá sản doanh nghiệp); mở rộng thêm nội dung về nâng cao năng lực cạnh tranh ngành du lịch và logistics để hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu ngành nói riêng, thúc đẩy tăng năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

5. Yêu cầu các Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đẩy mạnh triển khai Chính phủ điện tử. Yêu cầu Bộ Thông tin và Truyền thông chú trọng thực hiện nhiệm vụ làm đầu mối theo dõi việc thực hiện các chỉ số về Chính phủ điện tử.

## **II. Một số đề xuất kiến nghị cụ thể**

### **1. Về điều kiện kinh doanh**

Để thực hiện rà soát và cải cách một cách triệt để và toàn diện nhằm nâng cao chất lượng quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện cần triển khai một số công việc sau đây.

*Một là*, có hai nhiệm vụ cơ bản cần phải thực hiện là:

- Rà soát tổng thể toàn bộ quy định hiện hành về ngành nghề kinh có điều kiện và quyết liệt bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không cần thiết, không hợp lý, gây tác động bất lợi đến hoạt động kinh doanh.

- Kiểm soát chặt chẽ việc ban hành mới các quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

*Hai là*, cần thành lập một ‘cơ quan’ dưới hình thức một đơn vị hoặc nhóm chuyên gia thuộc Chính phủ để trực tiếp thực hiện hai nhiệm vụ nói trên.

Kinh nghiệm ở nước ta cho thấy cải cách giấy phép kinh doanh chỉ có thể thành công nếu thực hiện theo cách tiếp cận áp đặt từ trên xuống; sẽ không thành công nếu tiếp tục giao việc này cho chính các Bộ, ngành và cơ quan có liên quan thực hiện. Việc bãi bỏ khoảng 160 giấy phép kinh doanh các loại giai đoạn 2000-2003 được thực hiện trên cơ sở tham mưu và kiến nghị của Tổ công tác thi hành Luật doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ thành lập và trực tiếp chỉ đạo, phối hợp cùng với Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ.

Ở Hàn Quốc, nhằm tiến hành phi quy chế hóa, giảm quy chế hành chính cho doanh nghiệp tự do kinh doanh, sau khủng hoảng tài chính 1997-1998, một Ủy ban cải cách pháp luật đã được thiết lập ở Hàn Quốc. Ủy ban này có thẩm quyền rà soát, hủy bỏ các quy chế hiện hành và giám sát việc ban hành quy định pháp luật mới. Ủy ban này đã áp dụng phương pháp rà soát ‘máy chém’, ho buộc các cơ quan nhà nước phải chứng minh sự cần thiết của quy chế hành chính, nếu không chứng minh được thì quy chế đó sẽ bị hủy bỏ. Nhờ một cuộc triệt để như vậy, trong vòng gần 02 năm, Hàn Quốc đã hủy bỏ gần một phần hai số quy chế hành chính, từ số lượng 11.125 quy chế vào đầu năm 1998 đã giảm xuống còn 6.308 quy chế vào cuối năm 1999, chưa kể 2.411 quy chế được điều chỉnh.

Ba là, tiến hành đào tạo và nâng cao kỹ năng, kiến thức và phương thức nghiên cứu, xây dựng, soạn thảo và ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật cho tất cả cán bộ, công chức có liên quan, đặc biệt là kỹ năng đánh giá dự báo tác động chính sách (regulatory impact assessment – viết tắt là RIA) đã được quy định trong luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Việc rà soát và sửa đổi các quy định pháp luật là một nhiệm vụ rất quan trọng. Nó cần phải được thực hiện để có thể thúc đẩy phát triển kinh tế, giảm rủi ro pháp luật. Để thực hiện việc này có một phát minh gọi là “quy trình cắt xén quy định pháp luật”, được tiên phong sử dụng ở Thụy Điển, tiếp sau đó là Mexico và Hungary nhằm loại bỏ quy định lạc hậu hoặc không có hiệu quả.

Vào năm 1980, Thụy Điển ban hành một “đạo luật cắt xén”, giúp bãi bỏ hàng trăm quy định không được đăng ký. Năm 1984, Chính phủ Thụy Điển thừa nhận rằng không thể thống kê được hiện có bao nhiêu quy định đang còn hiệu lực thi hành. Các quy định được tích lũy từ một hệ thống có quá nhiều cơ quan ban hành quy định và được kiểm soát rất yếu đồng nghĩa với việc Chính phủ không biết họ đang yêu cầu công dân của mình phải làm gì. Để thiết lập lại một hệ thống quy định rõ ràng và có chất lượng thì trước tiên phải xác định danh mục quy định còn hiệu lực thi hành. Và thế là khi đạo luật cắt xén có hiệu lực thi hành, hàng trăm các quy định không được đăng ký đã đương nhiên hết hiệu lực thi hành. Tất cả các quy định mới ban hành cũng như sửa đổi, bổ sung phải được đăng ký chậm nhất một ngày sau khi được ban hành. Cách làm này được coi rất thành công ở Thụy Điển. Ví dụ, ở lĩnh vực giáo dục, đã bãi bỏ gần 90% các quy định. Và lần đầu tiên trong lịch sử, Chính phủ Thụy Điển mới nắm bắt được chính xác một bức tranh tổng thể các quy định pháp luật, để từ đó có thể xây dựng các chương trình cải cách tiếp theo. Đồng thời việc đăng ký quy định cũng có tác động gián tiếp là làm giảm tốc độ ban hành quy định mới và đến năm 1996 thì số lượng các quy định đã giảm đáng kể so với trước đây.



Cuối cùng, ngay cả khi thành công, cải cách quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh cũng giải quyết một phần nguy cơ gây tác động bất lợi của quy định pháp luật nói chung. Như phần trên phân tích, ngoài các quy định về điều kiện kinh doanh, doanh nghiệp còn có thể chịu tác động bất lợi khác, phát sinh về nội dung quy định về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp, quy định về quy chuẩn kỹ thuật. Do đó, việc thực hiện cải cách toàn diện hệ thống pháp luật nhằm loại bỏ những quy định gây rủi ro cho doanh nghiệp, gia tăng chi phí, cản trở cạnh tranh và sáng tạo của doanh nghiệp cũng là cần thiết; trong đó, trước mắt có thể tập chung vào nội dung điều kiện kinh doanh.

## **2. Về quản lý chuyên ngành**

Bên cạnh những kiến nghị đã được nêu cụ thể trong từng văn bản ở các phần trên, chuyên gia xin đề xuất một số hướng kiến nghị về công bố hợp quy, kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa, ATTP, cụ thể như sau:

Thực hiện đúng luật CLSPHH, đề nghị Chính Phủ đưa vào ND thay thế ND 132/2008/ND-CP quy định:

1. Chỉ sản phẩm, hàng hoá nhóm 2 mới phải có QCVN và phải công bố hợp quy (hiện 1 số Bộ quy định cả sản phẩm không thuộc nhóm 2 cũng phải công bố hợp quy).

2. Không áp dụng chế độ công bố hợp quy, kiểm tra chất lượng đối với các loại hàng hoá sau, do không có nguy cơ gây mất an toàn cho cộng đồng:

- Nguyên liệu, vật tư SX (bao gồm khuôn mẫu, dụng cụ sản xuất);
- Hàng NK để thay thế, hàng NK đơn chiếc.
- Lô hàng nhỏ lẻ cho tiêu dùng cá nhân, gia đình;
- Hàng biếu tặng.

3. Thực hiện đúng quy định tại điều 24 Luật CLSPHH, “Người sản xuất” là người có trách nhiệm công bố hợp quy. Theo đó, hàng NK không phải công bố hợp quy hoặc chỉ phải công bố trong trường hợp “Người sản xuất” chưa công bố.

4. Mỗi sản phẩm chỉ phải công bố 1 lần. Sản phẩm đã công bố được thông báo rộng rãi trên trang thông tin điện tử của Bộ QLCN và NSW để mọi người áp dụng, không phải công bố lại.

5. Đối với trường hợp lô hàng rời, hàng lỏng, đồng nhất, cùng xuất xứ, cùng người bán, chở trên cùng một chuyên tàu, của nhiều DN NK : Đề nghị thực hiện chế độ công bố hợp quy (nếu là mặt hàng nhóm 2), kiểm tra chuyên ngành (kiểm dịch, kiểm tra chất lượng, ATTP) theo tàu, theo đó, cơ quan thử nghiệm, kiểm tra

chỉ lấy 1 bộ mẫu để kiểm tra, kết quả được áp dụng cho cả tàu hàng, không yêu cầu tất cả các chủ hàng phải làm thủ tục công bố, kiểm tra như hiện nay. Phí công bố, kiểm tra chia đều cho các chủ hàng. Cách làm này vẫn đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý nhà nước, nhưng thuận lợi rất nhiều cho DN. Ví dụ đối với tàu hàng 28.500 tấn khô dầu đậu tương NK qua cảng Cái Lân nêu trên, mức phí kiểm dịch tối đa chỉ là 928.000 đồng (bằng 2,7% mức hiện hành) , phí kiểm tra chất lượng tối đa là 9.500.000 đồng (bằng 7,7% mức hiện hành).